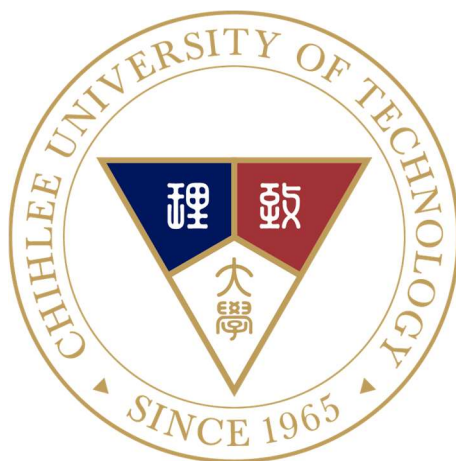


致理科技大學

Đại học Khoa học Công nghệ Chihlee
Chihlee University of Technology



115 學年度國際專修部(1+4)入學招生簡章
Hướng dẫn tuyển sinh Hệ dự bị Đại học (1+4)
kỳ mùa thu năm 2026

2026-2027 Academic Year Application Guide
for the International Foundation Program (1+4 Program)

校址： School address:	220305 中華民國臺灣新北市板橋區文化路1段313號 313, Sec. 1, Wenhua Rd., Banqiao Dist., New Taipei City 220305, Taiwan (R.O.C.)
網址/Website：	http://www.chihlee.edu.tw
聯絡單位： Contact Office:	國際暨兩岸交流處 Division of International and Cross-Strait Affairs
服務電話/TEL：	+886-2-2257-6167 ext.1315
傳真電話/FAX：	+886-2-22588518
E-mail:	s205@mail.chihlee.edu.tw
Website:	https://ct100.chihlee.edu.tw/

115學年度致理科技大學國際專修部(1+4)學生申請入學重要日程表

**Bảng lịch trình quan trọng cho sinh viên Hệ dự bị Đại học (1+4) đăng ký nhập học
tại Trường Đại học Khoa học Công nghệ Chihlee năm 2026**

**2026 Academic Calendar for International Foundation Program Application (1+4 Program)
Chihlee University of Technology**

2026 秋季班(9月入學) / Nhập học vào tháng 9 năm 2026 / Application Process for Fall 2026

項目 / Hạng mục / Items	日期 / Thời gian / Dates	備註 / Chú thích / Notes
申請截止日 Hạn nhận hồ sơ đăng ký Application Deadline	自即日起至2026年5月31日止 Từ nay đến 31/5/2026 Effective immediately until May 31, 2026	
面試日期 (暫定) Lịch phỏng vấn (Dự kiến) Interview Date (Tentative)	2026年6月30日 Ngày 30 tháng 6 năm 2026 June 30, 2026	面試具體時間及地點，將另行通知 Thời gian cụ thể và địa điểm phỏng vấn sẽ thông báo sau The specific date, time, and venue of the interview will be announced separately
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển Announcement of the Admission List	2026年7月20日 Ngày 20 tháng 7 năm 2026 July 20, 2026	Email 通知 Thông báo Email Notify via email
寄發入學許可 Gửi giấy báo nhập học Issue the admission letter	2026年7月31日 Ngày 31 tháng 7 năm 2026 July 31, 2026	Email通知 Thông báo Email Notify via email
報到與註冊入學 Đăng ký và làm thủ tục nhập học Registration for Enrollment	2026年9月中旬 Giữa tháng 9 năm 2026 Mid-September, 2026	

本校外國學生申請入學事宜【國際暨兩岸交流處國際專修部】

Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại [Văn phòng Quốc tế] của trường.

Application for admission of international students (International Foundation Program Center, Division of International and Cross-Strait Affairs)

電話 Điện thoại Telephone : +886-2-22580500 ; +886-2-22576167 ext.1315

E-mail : s205@mail.chihlee.edu.tw

網址 Địa chỉ web Website : <https://ct100.chihlee.edu.tw/>

外交部領事事務局 (簽證與其他相關業務)

Bộ Ngoại giao (Visa và các thủ tục liên quan khác)

Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs (Visa and other related business)

電話 Điện thoại Telephone : +886-2-23432888

網址 Địa chỉ web Website : <http://www.boca.gov.tw>

申請流程 Quy trình nộp hồ sơ Application Procedures

步驟 / Các bước / Steps	說明 / Diễn giải / Instructions
1. 確認身分符合資格 Xác nhận thân phận đáp ứng đủ điều kiện Verify Eligibility	請確認您的身分符合外國學生申請資格 Vui lòng xác nhận rằng thân phận của bạn đáp ứng điều kiện đăng ký dành cho sinh viên quốc tế Please confirm that you meet the eligibility criteria to apply as an international student.
2. 招生系別 Khoa tuyển sinh Programs Offered	- 招生系別: 「休閒遊憩管理系」與「行銷與流通管理系」 Khoa tuyển sinh: khoa 「Quản lý du lịch sinh thái và giải trí」 và khoa 「Marketing và Quản lý lưu thông hàng hoá」 Please refer to the admission information of the “Department of Leisure and Recreation Management,” and “Department of Marketing and Logistics Management” - 請至本校網頁查詢課程、師資等相關資料。 Vui lòng vào địa chỉ web của trường để tra cứu các môn học và các tài liệu liên quan v.v.. Please visit the website for information regarding courses, faculty, etc.
3. 網路報名 Điền vào mẫu trực tuyến Apply online	網址 Địa chỉ trang Web: https://reurl.cc/dqYXrV 
4. 申請表件請依序上傳 Các biểu mẫu, hồ sơ đăng ký vui lòng tải lên theo đúng thứ tự Please upload the application materials in the designated order	- 申請表件，詳見本簡章第6、7頁。 Các biểu mẫu hồ sơ đăng ký, vui lòng xem chi tiết tại trang 6 và 7 của bản hướng dẫn này. Required application documents are detailed on Pages 6 and 7 of this brochure. - 收到申請表件時，將以電子郵件方式通知申請人。 Khi nhận được hồ sơ xin đăng ký tuyển sinh, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho người nộp đơn bằng hình thức gửi qua mail. Upon receipt of the application documents, applicants will be notified via email.
5. 審查資格及書面資料 Xét duyệt hồ sơ Qualifications and paper review	資料不齊全，一律不予受理，特殊情形除外。 Khi hồ sơ không đầy đủ thì sẽ không thụ lý ngoại trừ trường hợp đặc biệt. Incomplete applications will not be accepted, except under special circumstances.

	● 申請表件檢核後，國際處國際專修部負責申請資格審查、書面資料審查與面試，最後經本校「國際專修部招生委員會」審議錄取名單。 Sau khi tổng hợp hồ sơ đăng ký, Văn phòng quốc tế phụ trách việc xét duyệt tư cách đăng ký, thẩm tra hồ sơ giấy tờ và phỏng vấn. Cuối cùng, danh sách trúng tuyển sẽ được thông qua bởi “Ủy ban Tuyển sinh Hệ dự bị Đại học” của nhà trường. Upon verification of the application documents, the International Foundation Program Center will conduct the review of application eligibility, evaluation of written materials, and arrange interviews. The final admission list will be determined by International Foundation Program Admissions Committee of Chihlee University of Technology.
6.公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển Notification of assessment result	● 網站公告：https://ct100.chihlee.edu.tw/p/406-1011-125998,r686.php Công khai trên website：https://ct100.chihlee.edu.tw/p/406-1011-125998,r686.php Website announcement：https://ct100.chihlee.edu.tw/p/406-1011-125998,r686.php ● 電子郵件通知 Gửi mail Email Notification ● 書面通知 Thông báo bằng văn bản

目錄 / Mục lục / Contents

壹、招生依據 / Cơ sở tuyển sinh / Basis for admission.....	1
貳、申請資格 / Điều kiện xin đăng ký tuyển sinh / Eligibility.....	1
參、招收名額及甄審項目 / Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh / Departments and Quota	4
肆、申請資料 / Hồ sơ đăng ký / Application Documents.....	6
伍、重要資訊 Thông tin quan trọng / Important Information.....	8
陸、獎助學金 Học bổng / Scholarships / Financial Aid.....	11
柒、收費、退費標準 / Tiêu chuẩn thu phí và hoàn phí / Fee and Refund Policy.....	14
捌、申訴辦法 / Quy định về việc gửi đơn kiện / Complaint.....	17
玖、注意事項 / Hạng mục chú ý / Notes.....	18
拾、附註 / Ghi chú Special / Remarks.....	19
附件一 致理科技大學外國學生申請入學規定 / Quy định nhập học đối với sinh viên nước ngoài của Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Chihlee / Admission Regulations for International Students.....	20
附件二 申訴書 / Đơn khiếu nại / Complaint Form.....	42

壹、招生依據 / Cơ sở tuyển sinh / Basis for admission

依據教育部114年7月9日臺教技(四)字第1142301623號函核定。

Căn cứ vào công văn ngày 7 tháng 9 năm 2025, số 1142301623 của Bộ Giáo dục Đài Loan, lập ra lưu trình này.

The brochure is issued in accordance with the approval letter from the Ministry of Education (MOE),

No. 1142301623, dated July 9, 2025.

貳、申請資格 / Điều kiện đăng ký / Eligibility

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký tuyển sinh không phải là sinh viên học sinh Hoa kiều.

An individual of foreign nationality, who has never held nationality status from the Republic of China (R.O.C.) and who does not possess overseas Chinese student status at the time of their application, is qualified.

二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者：

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời phù hợp với các điều kiện dưới đây, khi đăng ký tuyển sinh đã liên tiếp lưu trú ở nước ngoài (không phải ở Đài Loan) 6 năm trở lên :

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified.

(一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký.

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold or has had a household registration in Taiwan.

(二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi nộp đơn đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng lúc nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, Bộ Nội chính cho phép nộp đơn khi đã đủ 8 năm tính từ ngày mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày nộp đơn.

An individual of foreign nationality who was also a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

(三) 前二項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Những người thuộc 2 mục trên nhưng chưa từng sử dụng điều kiện tuyển sinh theo diện học sinh Hoa kiều du học tại Đài Loan, đồng thời không nhận sự phân phát tuyển sinh của Hội liên hiệp tuyển sinh ngay năm xin đăng ký tuyển sinh.

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same academic year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

(四) 本項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（八月一日）為終日計算之。

6 năm, 8 năm được nhắc đến ở đây là lấy từ ngày bắt đầu của một học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày cuối cùng để tính.

The six-year/eight-year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (February 1st or August 1st) as the designated due date for the time of study.

(五) 本項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Người nước ngoài được nhắc đến ở đây là để chỉ những quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Macao; "Cư trú liên tục" có nghĩa là thời gian lưu trú tại Đài Loan mỗi năm của người đăng ký tuyển sinh chưa vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người thuộc một trong những trường hợp sau đây và có các tài liệu chứng minh, thì không thuộc giới hạn này; Thời gian lưu trú ở Đài Loan không được tính là thời gian cư trú ở nước ngoài:

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supported proof; and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Văn bản chứng minh tham gia lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên ở nước ngoài do Hội hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo chuyên ban kỹ thuật được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận.

Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes accredited by the Ministry of Education (MOE);

2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Văn bản chứng minh học tại trung tâm ngôn ngữ tiếng Hoa của các trường cao đẳng và đại học được Bộ Giáo dục Đài Loan phê duyệt cho tuyển sinh sinh viên nước ngoài chưa đầy 2 năm.

Attended a Mandarin Chinese language center at a university or college approved by the MOE for recruiting international students, with a total period of study of less than two years.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi chưa đầy 2 năm.

Exchange students whose length of total exchange is less than 2 years.

4.經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Thông qua Cơ quan chính phủ trung ương đến Đài Loan thực tập và tổng thời gian thực tập là chưa đầy 2 năm.

Engaged in an internship in Taiwan with approval from the competent central government authority, with a total internship period of less than two years.

三、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Căn cứ vào hiệp định hợp tác giáo dục, do chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn và tiến cử đến Đài Loan du học, những người từ trước tới nay không có hộ tịch Đài Loan, do chủ quản Cơ quan hành chính giáo dục phê duyệt thì không bị hạn chế bởi hai quy định trên.

According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

四、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就學辦法」100年2月1日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Những người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trước ngày 1 tháng 2 năm 2011 chỉnh sửa và thực thi 「Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan」 nộp đơn báo mất quốc tịch Trung Hoa Dân quốc thì dựa vào quy định ban đầu để xin đăng ký tuyển sinh, không bị hạn chế bởi quy định ở mục hai.

An individual, who has both foreign and R.O.C. nationalities and has applied for an annulment of their R.O.C. nationality before February 1, 2011, the effective date of the amendment to Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, is qualified to apply for admission as an international student and will not be subject to the limitation as prescribed in Paragraph 2.

具有國籍法第二條規定情形者，為本規定所定具有中華民國國籍。

Những người thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 2 của Luật Quốc tịch được xem là có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định này.

An individual who meets the conditions stipulated in Article 2 of the Nationality Act shall be deemed to have R.O.C. nationality.

五、學歷資格：經教育部認可之國外公立或已立案之私立高中職以上學校畢業者。

Điều kiện về học lực: Những người tốt nghiệp các trường trung học tư lập hoặc công lập ở nước ngoài trở lên được Bộ giáo dục công nhận.

Degree Qualifications: For the 4-Year Undergraduate Degree Programs, applicants to any 4-year bachelor's degree programs must hold a valid senior high school diploma recognized by the R.O.C.

六、年齡滿18至22歲。

Tuổi từ 18 đến 22.

Age 18 to 22.

附註：1. 申請資格依致理科技大學外國學生申請入學規定辦理，簡章附件1。

Điều kiện tuyển sinh do nhà trường quy định cho sinh viên nước ngoài đăng ký tuyển sinh, Phụ lục 1.

Eligibility for application shall be determined in accordance with Admission Regulations for International Students of Chihlee University of Technology (CLUT) as in Appendix 1.

2. 本校課程以中文授課為主。

Chương trình học của nhà trường chủ yếu là giáo trình tiếng trung.

The courses will be taught in Mandarin.

參、招收名額及甄審項目 / Chỉ tiêu tuyển sinh và các nội dung xét tuyển / Number of Admissions and Evaluation Criteria

1. 招生系所及名額 / Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu / Departments and Admission Number

學系 (學士班) Khoa/Ngành (Hệ Cử nhân) Department (Bachelor's Degree)	學系網址 Trang web các Khoa Department Website	名額 Chỉ tiêu Quota
休閒遊憩管理系 Khoa Quản lý du lịch sinh thái và giải trí và Department of Leisure and Recreation Management	https://sh100.chihlee.edu.tw/	34
行銷與流通管理系 Khoa Marketing và Quản lý lưu thông hàng hoá Department of Marketing and Logistics Management	https://ml100.chihlee.edu.tw/	
註：1.先修華語 1 年 + 4 年正式學位課程 2.依據本校學則規定，外國學生修習四年制學士班者，修業年限以四年為原則，畢業學分數128學分。 Chú thích: 1. Học tiếng Hoa 1 năm + 4 năm chương trình đại học chính quy. 2. Theo quy định của nhà trường, sinh viên nước ngoài học chương trình đại học 4 năm, thời gian học quy định là 4 năm, tổng số tín chỉ tốt nghiệp là 128 tín chỉ. Note : 1. One-year Mandarin preparatory program and four-year bachelor's degree program. 2. According to CLUT academic regulations, international students enrolled in a four-year bachelor's degree program shall follow a standard study period of four years, with a graduation requirement of 128 credits.		

2. 甄審資格 / Tiêu chí xét tuyển / Evaluation Criteria

評分項目 Hạng mục tính điểm Scoring Items	配分 Điểm Score Allocation	配分比例 Tỷ lệ Weighting	備註 Chú thích Remarks	
1. 書面資料審查 Xét duyệt hồ sơ giấy tờ Paper review	100分 100 điểm 100	50%	必繳 Bắt buộc Required	(1) 自傳、讀書計畫 / (5%) Tự thuật, Kế hoạch học tập Autobiography, Study plan (2) 高中畢業證書與畢業成績單 (30%) Bằng tốt nghiệp và học bạ trung học phổ thông trở lên Diploma and official academic transcripts of senior high school
			選繳 Tự chọn Optional	(1) 中文能力檢定 (10%) Chứng chỉ năng lực tiếng Trung Chinese Language Proficiency Test (2) 競賽獲獎、社團幹部證明 (5%) Bằng khen, Chứng nhận hoạt động xã hội Competition awards, Proof of student club leadership positions
2. 面試 Phỏng vấn Interview	100分 100 điểm 100	50%	(1) 表達能力 (中文或英文) 40% Năng lực biểu đạt tiếng Hoa hoặc tiếng Anh Communication Skills (in Chinese or English) (2) 專業應用能力 10% Năng lực ứng dụng chuyên ngành Professional Practical Skills	

3. 錄取標準與報到 / Tiêu chuẩn trúng tuyển và thủ tục báo danh / Admission Criteria and Enrollment

1.	本會將依考生實得總分高低排序，依序錄取正取 34 名，其餘為備取，備取生遞補順序不得相同。正取生報到後若仍有缺額，得由備取生依備取序號遞補。 Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ theo tổng số điểm của thí sinh từ cao đến thấp, danh sách trúng tuyển chính thức gồm 34 chỉ tiêu, những hồ sơ còn lại sẽ được xếp vào danh sách dự bị, thứ tự danh sách dự bị không giống nhau. Sau khi thí sinh báo danh nhập học mà vẫn còn chỉ tiêu, sẽ dựa vào thứ tự danh sách dự bị để bù. The 34 applicants will be admitted by the Admission Committee in order of their total scores, and the rest will be accepted in reserve. The order of acceptance for reserve students shall not be the same. If there is still a vacancy after the accepted students have registered, the reserve students should fill the vacancy in proper order.
2.	學生實得總分數相同時，同分比序項目順序如下： (1) 面試成績 (2) 書面資料審查成績 Khi tổng điểm của các ứng viên bằng nhau thì thứ tự ưu tiên xét tuyển được áp dụng như sau： (1) Điểm phỏng vấn

	(2) Điểm đánh giá hồ sơ If applicants receive the same overall score, the tie-breaking criteria shall be applied in the following order: (1) interview score (2) paper review results
3.	報到: (1) 本校 2026 年 8 月於網頁公布報到日期、地點，網址：https://ct100.chihlee.edu.tw/ (2) 正取生應依規定時間內辦理報到，未依規定時間內報到者，視同放棄錄取資格。 (3) 正取生未依規定時間內辦理報到者，其缺額由備取生依遞補順序遞補，備取生應依通知規定之日期及時間報到。未依規定時間報到者，視同放棄錄取資格。 Nhập học (1) Trường sẽ thông báo thời gian và địa điểm nhập học trên trang https://ct100.chihlee.edu.tw/ vào tháng 8 năm 2026. (2) Thí sinh trúng tuyển chính thức phải dựa theo thời gian quy định xác nhận nhập học. Những thí sinh quá thời gian xác nhận, coi như là từ bỏ tư cách nhập học. (3) Thí sinh trúng tuyển chính thức không xác nhận đến nhập học theo thời gian quy định, nhà trường sẽ dựa theo thứ tự thí sinh dự bị bổ sung thêm thí sinh trúng tuyển, trong thời gian quy định thí sinh dự bị không xác nhận nhập học thì coi như là từ bỏ tư cách nhập học. Registration (1) The date and location of registration will be announced on our university website on August 2026 at https://ct100.chihlee.edu.tw/ (2) Accepted students should register on the date appointed or his/her qualification will be canceled. (3) If the accepted students fail to register on the date appointed, reserve students should fill the vacancies and register on the date appointed. If the reserve students fail to register on the date appointed, they will be disqualified.

肆、申請資料 / Hồ sơ đăng ký / Application Documents

申請應繳交文件:

1. 入學申請表，連結：<https://reurl.cc/dqYXrV>
2. 最高學歷或同等學力證明文件及成績單（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）。
3. 簡要中文或英文自傳及讀書計畫。
4. 切結書。
5. 財力證明書：申請生須提供足夠在臺就學之財力證明。已獲獎助學金者，請提供政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。自費生，需檢附銀行存款證明新臺幣 10 萬元以上（約美金 3,000 元）。
6. 護照影本（有姓名及國籍之頁面）。
7. 中文能力程度證明（「華語文能力測驗」《TOCFL》）。

8. 中、英文推薦書（請儘可能提供）。

Những giấy tờ cần nộp để xin học:

1. Đơn xin nhập học, đường link : <https://reurl.cc/dqYXrV>
2. Văn bằng học lực cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh học lực tương đương và thành tích học tập (Nếu không phải tiếng anh hoặc tiếng trung, thì phải có bản dịch sang tiếng trung hoặc tiếng anh đi kèm).
3. Kế hoạch học tập và bản tự thuật, viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh.
4. Giấy cam kết.
5. Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc chứng nhận học bổng chính phủ, trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần. Sinh viên tự túc phải nộp chứng nhận tiền gửi ngân hàng ít nhất 100.000 Đài tệ (3.000 USD).
6. Bản sao hộ chiếu (Trang có họ tên và quốc tịch)
7. Chứng minh trình độ năng lực tiếng hoa (「 Kỳ thi năng lực Hoa ngữ 」 《 TOCFL 》) .
8. Thư giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (Nếu có, vui lòng cung cấp)

Required Application Documents:

1. The completed application forms, link : <https://reurl.cc/dqYXrV>
2. One photo copy of the applicant's highest education diploma and one original official transcript of the highest education diploma notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. (if written in a language other than Chinese and English, these should be translated into Chinese or English and notarized.)
3. A brief autobiography and study plan in Chinese or English.
4. Declaration.
5. Financial proof: Applicants must submit financial affidavit to study in Taiwan. For those who have received scholarships, please provide proof of full scholarships from the government, universities, colleges, or private organizations. For self-funded students, please provide bank statement of at least NT\$100,000 (US\$3,000).
6. Photo copy of passport (including pages confirming name and nationality).
7. Certificate of Chinese language proficiency (Test of Chinese as a Foreign Language, TOCFL).
8. Letters of recommendation in Chinese and English (Please provide, if possible).

伍、重要資訊 / Thông tin quan trọng / Important Information

類別 Danh mục Admission program	華語先修 Dự bị tiếng Hoa Mandarin preparatory program	正式學位課程 Chương trình đại học chính quy Bachelor's degree program
招生條件 Điều kiện tuyển sinh Qualification	(1) 高中畢業 / Tốt nghiệp cấp ba / International students with a high school diploma. (2) 國籍 / Quốc tịch / Nationality : 不限 / Không giới hạn / No restrictions (3) 年齡 / Tuổi / Age : 18 歲到 22 歲 / 18 đến 22 tuổi / Age 18 to 22	
語文成績 Điểm ngoại ngữ Language Proficiency	語文能力證明(例如托福、高中英文成績或學習中文之語文修習證明等) Chứng minh năng lực ngôn ngữ (ví dụ: TOEFL, điểm môn tiếng Anh cấp 3, hoặc giấy chứng nhận đã học các môn liên quan đến tiếng Trung...) Language proficiency (such as TOEFL score report, high school English transcript, or certificate of Mandarin language study, etc.)	
修習期間 Thời gian học Period of program	第 1 年 第 1 學期 : 9-1 月 (4.5 個月 / 18 週) 第 2 學期 : 2-6 月 (4.5 個月 / 18 週) Năm thứ nhất Học kỳ 1 từ tháng 9 đến tháng 1 (4,5 tháng / 18 tuần) Học kỳ 2 từ tháng 2 đến tháng 6 (4,5 tháng / 18 tuần) First year The first semester: Sep-Jan (4.5 months / 18 weeks) The second semester: Feb-June (4.5 months / 18 weeks)	第 2-5 年 (一年 2 學期) 第 1 學期 : 9-1 月 (4.5 個月 / 18 週) 第 2 學期 : 2-6 月 (4.5 個月 / 18 週) Năm thứ 2 đến năm thứ 5 (mỗi năm 2 học kỳ) Học kỳ 1 từ tháng 9 đến tháng 1 (4,5 tháng / 18 tuần) Học kỳ 2 từ tháng 2 đến tháng 6 (4,5 tháng / 18 tuần) During the 2nd to 5th years (2 semesters/year) The first semester: Sep-Jan (4.5 months/18 weeks). The second semester: Feb-June (4.5 months/18 weeks).
上課方式及畢業學分 Hình thức giảng dạy và số tín chỉ tốt nghiệp Course requirement & Graduation credits	一年分 2 學期，每學期 18 週 每週開設 20 小時華語課程，一年至少達 720 小時 Một năm 2 học kỳ, mỗi học kỳ gồm 18 tuần. Mỗi tuần mở 20 giờ học tiếng Hoa, một năm tối thiểu đạt 720 giờ.	依系所課程規劃，每學期修課 16-25 學分，畢業前須修畢 128 學分 Theo kế hoạch đào tạo của khoa, mỗi học kỳ học từ 16–25 tín chỉ, trước khi tốt nghiệp phải hoàn thành 128 tín chỉ. Students are required to take 16–25 credits per semester and must complete a total of

類別 Danh mục Admission program	華語先修 Dự bị tiếng Hoa Mandarin preparatory program	正式學位課程 Chương trình đại học chính quy Bachelor's degree program
	There are two semesters in one academic year, with each semester consisting of 18 weeks. The program provides 20 hours of Mandarin language course per week, totaling at least 720 hours per year.	128 credits for graduation.
授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy Teaching Language	中文 / tiếng Trung / Mandarin	中文 / tiếng Trung / Mandarin
語文規定 Quy định ngoại ngữ Language Requirement	學生入學時不須具備華語基礎。 華語先修期滿未達 A2 標準者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。 Sinh viên khi nhập học không cần phải có kiến thức nền tảng về tiếng Hoa. Nếu sau khi hoàn thành giai đoạn dự bị tiếng Hoa mà không đạt chuẩn A2, nhà trường sẽ tiến hành thông báo buộc thôi học và sinh viên phải xuất cảnh theo quy định. Students are not required to have any prior knowledge of Mandarin upon admission. Students who fail to achieve the TOCFL Level A2 standard upon completion of the Mandarin preparatory program will be reported for withdrawal by the University and must leave Taiwan in accordance with relevant regulations.	第一年修習華語先修課程，達華語文測驗TOCFL A2，第二年始可進入大學部就讀，未達標準者，將予以退學，並不得再申請新南向產學合作國際專班及國際專修部。學士班第一學年結束前未通過TOCFL B1者不得申請本校國際菁英獎助學金，並須持續修讀本校開設之華語輔導課程至通過前揭標轉，使得畢業。 Trong năm thứ nhất, sinh viên học chương trình dự bị tiếng Hoa và phải đạt Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ TOCFL trình độ A2, thì sang năm thứ hai, sinh viên mới được phép vào học bậc đại học. Trường hợp không đạt tiêu chuẩn quy định, sinh viên sẽ bị buộc thôi học và không được phép nộp đơn lại vào Chương trình quốc tế hợp tác doanh nghiệp Tân Hướng Nam và Chương trình quốc tế dự bị tiếng Hoa. Sinh viên hệ cử nhân nếu chưa đạt TOCFL trình độ B1 trước khi kết thúc năm học thứ nhất thì không được đăng ký xin học bổng sinh viên Quốc tế Xuất sắc của trường. Đồng thời, sinh viên phải tiếp tục theo học các khóa học hỗ trợ tiếng Hoa do trường tổ chức cho đến khi

類別 Danh mục Admission program	華語先修 Dự bị tiếng Hoa Mandarin preparatory program	正式學位課程 Chương trình đại học chính quy Bachelor's degree program
		đạt tiêu chuẩn nêu trên, khi đó mới đủ điều kiện tốt nghiệp. Students must complete the Chinese Language Preparatory Program and attain TOCFL Level A2 in the first year to advance to undergraduate studies. Failure to do so will result in dismissal and ineligibility to reapply for the New Southbound Industry–Academia International Program or the International Foundation Program. Undergraduate students who fail to attain TOCFL Level B1 by the end of the first academic year are ineligible for the University's International Excellence & Financial Aid Scholarships and must continue Chinese language support courses until the requirement for graduation is met.
修業規定 Quy định học tập Program requirements	華語先修期間不得轉系或轉學，僑外生於華語先修期間，不得辦理休學 Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được chuyển khoa hoặc chuyển trường. Trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được phép làm thủ tục bảo lưu kết quả học tập. Students are not allowed to transfer to another department or institution during the Mandarin preparatory period. During the Chinese language preparatory period, overseas Chinese and international students shall strictly be prohibited from applying for a leave of absence.	正式修讀學位課程1年後，得申請轉系或轉校，申請轉系或轉學之學系，限符合教育部規範之六領域相關科系。 Sau khi theo học chính thức chương trình bậc đại học được 1 năm, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển khoa hoặc chuyển trường. Việc đăng ký chuyển ngành hoặc chuyển trường chỉ được áp dụng đối với các ngành thuộc sáu lĩnh vực liên quan theo quy định của Bộ Giáo dục. Students may apply for a transfer to another department or institution after completing one academic year in the bachelor's degree program. Applications for a change of major or transfer shall be limited to majors within

類別 Danh mục Admission program	華語先修 Dự bị tiếng Hoa Mandarin preparatory program	正式學位課程 Chương trình đại học chính quy Bachelor's degree program
		the six fields specified by Taiwan's Ministry of Education.

陸、獎助學金 / Học bổng / Scholarship & Financial Aids

序號 STT No.	適用階段 Giai đoạn Applicable stage	獎學金項目 Hạng mục Scholarship items	獎學金金額 Mức học bổng Scholarship amount	申請資格 Điều kiện đăng ký Eligibility criteria	名額 Chỉ tiêu Quota
1	本校學士班新生 Tân sinh viên nhập học vào trường Newly admitted undergraduate degree students	學士班新生入學獎學金 Học bổng dành cho tân sinh viên New undergraduate student entrance scholarship	獎學金額為學費及雜費總額之二分之一，並以申請學年度之本國學生收費額度為計算基準 Mức học bổng bằng một nửa tổng số tiền học phí và tạp phí; và được tính dựa trên mức thu học phí của sinh viên bản địa trong năm học nộp đơn. The scholarship amount covers half of the total tuition and miscellaneous fees. The calculation is based on the fee standard for domestic students in the respective academic year of application.	申請就讀本校入學之學士班新生，均得申請 Tất cả tân sinh viên đăng ký xét tuyển nhập học vào trường đều có thể nộp đơn xin All newly admitted undergraduate students, whether through application or placement, are eligible to apply.	依申請學生之優異條件、家庭經濟狀況、與姊妹校或海外合作機構簽訂協議內容等因素，並依政府補助及本校自有經費狀況調整，經本校國際化獎助學金審議小組會議決議，核給獎助名額。
2	已就讀本校具有正式學籍之學士班學生 Sinh viên chính quy đang theo học tại trường Currently enrolled undergraduate students with official	國際菁英獎學金 Học bổng Sinh viên Quốc tế Xuất sắc International elite scholarship	1.一般在校生：申請前兩學期學業成績排名皆為全班前二分之一。 2.校內轉系生：申請前兩學期學業成績排名皆為全班前二分之一。 Đối với sinh viên đang theo học: Trong hai học kỳ liên trước thời điểm nộp đơn, thành tích học tập đều xếp trong một nửa đứng đầu của lớp. Đối với sinh viên chuyển khoa trong trường: Trong	申請日期之前一學年學業平均成績達75分以上，操行成績達80分以上，行為表現無不良紀錄，並具下列資格者，均得申請「國際菁英獎助學金」。 1.每學期至少修習各學制各年級每學期可修習總學分數下限。 2.學士班入學就讀滿一學年。 3.本校獎助學金僅能擇一申請。 Sinh viên có thể nộp đơn xin “Học bổng sinh viên	Căn cứ vào các điều kiện ưu tú của sinh viên nộp đơn, hoàn cảnh kinh tế gia đình, nội dung thỏa thuận với các trường liên kết hoặc các đơn vị hợp tác ở nước ngoài, cùng với tình hình ngân sách hỗ

序號 STT No.	適用階段 Giai đoạn Applicable stage	獎學金項目 Hạng mục Scholarship items	獎學金金額 Mức học bổng Scholarship amount	申請資格 Điều kiện đăng ký Eligibility criteria	名額 Chỉ tiêu Quota
	student status at CLUT		hai học kỳ liên trước thời điểm nộp đơn, thành tích học tập đều xếp trong một nửa đứng đầu của lớp. Regular current students: The applicant's academic ranking for the two semesters prior to application must be within the top half of their class. Students who have transferred majors within: The applicant's academic ranking for the two semesters prior to application must be within the top half of their class.	Quốc Tế xuất sắc” nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: Điểm trung bình học tập của năm học liên trước thời điểm nộp đơn đạt từ 75 điểm trở lên, điểm rèn luyện đạt từ 80 điểm trở lên. Không có bất kỳ hồ sơ vi phạm hoặc hành vi kỷ luật nào. Đồng thời đáp ứng các điều kiện bổ sung sau đây: 1.Mỗi học kỳ phải đăng ý tối thiểu số tín chỉ theo quy định của từng bậc học và năm học. 2.Đối với sinh viên bậc đại học, phải theo học đủ một năm học. 3.Sinh viên chỉ được lựa chọn một loại học bổng của trường để nộp đơn trong mỗi học kỳ. Students meeting the following criteria are eligible to apply for the International elite scholarship: 1.The applicant's average academic score from the previous academic year must be 75 or above, and their conduct score must be 80 or above, with no record of misconduct. 2.The applicant must meet the following conditions: (1) Enroll in at least the minimum required credits per semester for their program and year level. (2) Have completed one full academic year of undergraduate study.	trợ của Chính phủ và kinh phí của nhà trường, số lượng suất học bổng sẽ được điều chỉnh và thông qua bởi cuộc họp của Ủy ban xét duyệt Học bổng sinh viên Quốc tế của trường. The number of scholarships awarded is determined by CLUT International Scholarship Review Committee, based on factors such as the applicant's academic merit, family financial status, agreements with sister schools or overseas partner institutions, as well as available government subsidies and the University's own funding.

序號 STT No.	適用階段 Giai đoạn Applicable stage	獎學金項目 Hạng mục Scholarship items	獎學金金額 Mức học bổng Scholarship amount	申請資格 Điều kiện đăng ký Eligibility criteria	名額 Chỉ tiêu Quota
				3.Applicants may only apply for one scholarship at a time.	
3	已就讀本校具有正式學籍之學生 Sinh viên chính quy đang theo học tại trường Currently enrolled students with official student status at CLUT	國際菁英助學金 Trợ cấp sinh viên Quốc tế Xuất sắc International elite financial aid	(一)A類助學金(前一學年平均成績86分以上)：金額為每學年4萬元。 (二)B類助學金（前一學年平均成績80-85分）：金額為每學年3萬元。 (三)C類助學金（前一學年平均成績75-79分）：金額為每學年2萬元。 (1) Trợ cấp học tập loại A (điểm trung bình năm học liền trước đạt 86 điểm trở lên) : Mức trợ cấp: 40.000 TWD mỗi năm học. (2) Trợ cấp học tập loại B (điểm trung bình năm học liền trước đạt từ 80 đến 85 điểm) : Mức trợ cấp: 30.000 TWD mỗi năm học. (3) Trợ cấp học tập loại C (điểm trung bình năm học liền trước đạt từ 75 đến 79 điểm) : Mức trợ cấp: 20.000 TWD mỗi năm học. (I) Type A Financial Aid (previous academic year average score of 86 or above): The amount is NTD 40,000 per academic year. (II) Type B Financial Aid (previous academic year average score of 80-85): The amount is NTD 30,000 per academic year. (III) Type C Financial Aid (previous academic year average score of 75-79): The amount is NTD 20,000 per academic year.	家庭經濟狀況不佳並提出相關證明之學生 Sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và nộp kèm các giấy tờ chứng minh liên quan. Students who can provide verified documentation of family financial difficulty	

柒、收費、退費標準 / Tiêu chuẩn thu phí và hoàn phí / Fees and Refund Policy

Important Information

一、華語先修期間與日間部四技學雜費收費基準（經費單位：新臺幣） / Mức thu học phí và lệ phí trong giai đoạn dự bị tiếng Hoa và hệ đại học chính quy bốn năm (Đơn vị tiền tệ:NTD) / Tuition and Fees for the Chinese Language Preparatory Program and Daytime Four-Year Bachelor's Program (NTD)

適用學生 Sinh viên được áp dụng Students	系所 Khoa Departments	學費 Học phí Tuition	雜費 Tập phí Miscellaneous fees	總計 Tổng Total
華語先修 Dự bị tiếng hoa Mandarin preparatory program	國際專修部 (一年期華語文課程) Chương trình tiếng Hoa một năm International Foundation Program (1-year Mandarin course)	9,000/第一學期 9.000 NTD / Kỳ I NTD 9,000 for the Fall semester	0	9,000/第一學期 9.000 NTD / Kỳ I NTD 9,000 for the Fall semester
		35,000/第二學期 35.000 NTD / Kỳ II NTD 35,000 for the Spring semester		35,000/第二學期 35.000 NTD / Kỳ II NTD 35,000 for the Spring semester
日間部四技 Hệ đại học chính quy bốn năm Daytime 4-year bachelor's degree program	大學部各系 Các khoa thuộc bậc đại học All departments	37,330/學期 37.330NTD / mỗi học kỳ NTD 37,330 per semester	8,580/學期 8.580NTD / mỗi học kỳ NTD 8,580 per semester	45,910/學期 45.910NTD / mỗi học kỳ NTD 45,910 per semester

二、學生自付費用（經費單位：新臺幣） / Các khoản phí sinh viên tự chi trả (Đơn vị tiền tệ:NTD) / Student's personal expenses (NTD)

其他費用 Các khoản phí khác Other expenses	費用 Chi phí Amount	備註 Chú thích Remarks
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và Internet Computer and internet fee	每學期 NTD 1,000 元 Mỗi học kỳ 1.000 NTD NTD 1,000 per semester	學生自行支付 Sinh viên tự chi trả At the student's own expense
體育設施使用費 Phí sử dụng cơ sở vật chất thể thao Athletic facility fee	每學期 150 元 150 NTD mỗi học kỳ NTD 150 per semester	
團體保險費 Phí bảo hiểm bình an Group insurance fee	依每學年規定金額收費 Thu phí theo mức quy định của từng năm học Charged at the prescribed rate per academic year	
國際學生保險費 Phí bảo hiểm sinh viên quốc tế International student health insurance fee	依每學年規定金額收費 Thu phí theo mức quy định của từng năm học Charged at the prescribed rate per academic year	
書籍費 Chi phí sách vở	依上課規定購買教科書 Mua giáo trình theo quy định của khóa học	

其他費用 Các khoản phí khác Other expenses	費用 Chi phí Amount	備註 Chú thích Remarks
Textbook costs	Textbooks are purchased in accordance with course requirements.	
華語檢測報名費 Lệ phí đăng ký kỳ thi TOCFL TOCFL registration fee	NTD2,000/每次 2.000 NTD/1 lần NTD 2,000 per time	

三、住宿費用標準（經費單位：新臺幣）/ Tiêu chuẩn thu phí ký túc xá(Đơn vị tiền tệ:NTD) / Housing rates (NTD)

宿舍名稱 Tên ký túc xá Dormitory		費用/學期 (不含住宿保證金) Chi phí mỗi học kỳ (không bao gồm tiền đặt cọc ký túc xá) Cost/semester (excluding housing deposit)	備註 Chú thích Remarks
校內宿舍 Ký túc xá trong trường On-campus dormitory	學生宿舍 Ktx nam Student dormitory	4人套房每人14,250元/學期、 2人套房每人20,250元/學期 Phòng 4 người: 14.250 NTD/người/mỗi học kỳ; Phòng 2 người: 20.250 NTD/người/mỗi học kỳ. Quad suite (4-person) : NTD14,250 per person, per semester Double suite (2-person): NTD 20,250 per person, per semester	住宿費含水電及網路費，住宿者均須繳納，另繳交住宿保證金500元/人，冷氣使用須另購儲值卡。 Phí ký túc xá đã bao gồm tiền nước, điện và Internet; tất cả sinh viên lưu trú đều phải nộp khoản phí này. Ngoài ra, mỗi sinh viên phải nộp thêm 500 NTD tiền đặt cọc ký túc xá. Việc sử dụng máy điều hòa được tính riêng và cần mua thẻ nạp tiền The accommodation fee covers utilities (water and electricity) and basic internet access, and is mandatory for all students. Additionally, each student is required to pay a refundable housing deposit of NTD 500 upon move-in. Please note that air conditioning fee is not included and requires a separate prepaid stored-value card.
	精勤館 Ktx nữ Jin-chin residence hall	4人房每人9,500元/學期 Phòng 4 người: 9.500 NTD/người/mỗi học kỳ. Quad suite (4-person): NTD 9,500 per person, per semester	
校外圓通雅筑學舍 Ký túc xá ngoài trường Off-campus dormitory		4人套房每人20,000元/學期，含水費及網路費 Phòng 4 người: 20.000 NTD/người/mỗi học kỳ, đã bao gồm phí nước và phí Internet. Quad suite (4-person): NTD 20,000 per person, per semester, including water and internet fees	住宿保證金4,000元/人，寢室內用電須另儲值卡插卡使用，所有學生均須全額繳交住宿費。 Tiền đặt cọc ký túc xá: 4.000 NTD/người. Việc sử dụng điện trong phòng yêu cầu nạp tiền vào thẻ và cắm thẻ khi dùng. Tất cả sinh viên đều phải nộp đầy đủ phí ký túc xá. A refundable housing deposit of NTD 4,000 is required from each resident prior to or upon move-in. Please note that electricity for the bedroom area is separately metered and must be activated using a

		prepaid stored-value card, which residents are responsible for purchasing and maintaining with credit. The accommodation fee must be paid in full.
--	--	--

四、學雜費退費辦理時程與標準 / Thời hạn và tiêu chuẩn xử lý hoàn trả học phí và tạp phí /

Tuition and fee refund schedule and policy

辦理時程 Thời hạn xử lý / Timeline	退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí / Refund policy
開學前申請者 Người nộp đơn xin hoàn phí trước khi kỳ học bắt đầu Before the semester	學雜費全退 Hoàn trả toàn bộ học phí và tạp phí Full refund of tuition and fees
上課後未逾學期 1/3 Thời gian nhập học chưa quá 1/3 tổng thời gian học một kỳ Within the first third of the semester	學雜費及其餘各費退 2/3 Hoàn trả 2/3 học phí và tạp phí A two-thirds refund of tuition, fees, and other charges
上課逾學期 1/3，未逾 2/3 Thời gian nhập học quá 1/3 chưa quá 2/3 tổng thời gian học một kỳ After the first third but before the second third of the semester	學雜費及其餘各費退 1/3 Hoàn trả 1/3 học phí và tạp phí A one-third refund of tuition, fees, and other charges
上課後逾學期 2/3 Thời gian nhập học chưa quá 2/3 tổng thời gian học một kỳ After the second third of the semester	所繳各費均不退還 Tất cả các khoản phí đã nộp sẽ không được hoàn trả No refund

五、住宿退費辦理時程與標準 / Thời hạn và tiêu chuẩn hoàn phí ký túc xá / Accommodation fee refund schedule and policy

宿舍名稱 Tên ký túc xá Dormitory	辦理時程 Thời hạn xử lý Timeline	退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí Refund policy
校內宿舍 Ký túc xá trong trường On-campus dormitory	學期第1週至第6週退宿者 Sinh viên trả phòng ký túc xá từ tuần thứ 1 đến tuần thứ 6 của học kỳ Week 1 through 6 of the semester	退住宿費2/3 Hoàn trả 2/3 phí ký túc xá A two-thirds refund of accommodation fee
	第7週至第12週退宿者 Sinh viên trả phòng ký túc xá từ tuần thứ 7 đến tuần thứ 12 của học kỳ Week 7 through 13 of the semester	退住宿費1/3 Hoàn trả 1/3 phí ký túc xá A one-third refund of accommodation fee
	學期第13週(含)以後退宿者 Sinh viên trả phòng ký túc xá từ tuần thứ 13 của học kỳ trở đi (bao gồm tuần 13) After week 13 of the semester	不予退費 Không hoàn trả phí No refund
校外圓通雅筑學舍 Ký túc xá ngoài trường Off-campus dormitory	中途退宿者，不予退費 Sinh viên trả phòng giữa chừng sẽ không được hoàn trả phí ký túc xá No refund for mid-semester housing cancellations	

宿舍名稱 Tên ký túc xá Dormitory	辦理時程 Thời hạn xử lý Timeline	退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí Refund policy
註：1. 校內住宿期間如違反住宿規定，受退宿處分，學生請自行負擔校外住宿費用。 2. 學生個人購買生活用品與生活費用，敬請自行準備。 Chú thích: 1. Trong thời gian ở ký túc xá, nếu vi phạm quy định của ký túc xá, sinh viên sẽ bị đuổi ra khỏi ký túc xá và tự chịu mọi chi phí thuê phòng bên ngoài. 2. Chi phí đồ dùng sinh hoạt cá nhân và chi phí sinh hoạt, sinh viên phải tự chuẩn bị. Note: 1. Any student who violates the housing rules and is consequently subject to eviction from on-campus housing will be responsible for securing and covering all costs of off-campus accommodation independently. 2. Students are personally responsible for all living expenses, including the purchase of personal necessities and daily supplies. Please ensure you are financially prepared for these costs.		

備註：上述費用皆比照本國日間部四技學制實際學雜費收費標準辦理，依入學當學期，會計室公告為準，本校保留相關修改權利。

Ghi chú: Các khoản phí nêu trên được thu theo đúng mức học phí và tạp phí thực tế áp dụng cho sinh viên trong nước theo hệ đại học chính quy bốn năm. Mức thu cụ thể căn cứ theo thông báo của Phòng Kế toán trong học kỳ nhập học. Nhà trường bảo lưu quyền điều chỉnh các nội dung liên quan.

Notes: The actual tuition and fees for the daytime bachelor's degree program shall be announced by the Accounting Office during the enrollment semester. The University may adjust these fees, which will follow the standards for domestic students in the relevant academic year.

捌、申訴辦法 / Quy định về việc gửi đơn kiện / Appeal Procedures

申訴辦法

- 申請者如對招生事宜有疑義，應於事件發生後七日內向本校提出申訴(申訴書如附件二)，申訴者應為考生本人，且申訴書須載明申訴人姓名、地址、申訴之事實及理由(含時間、地點)，於檢附相關之文件及證據後，以電子郵件方式向本校提出。本校自收受申訴書之日起七日內完成處理程序，並回覆申訴人。
- 申請者之申訴如有下列情形者不予受理：
 - (1)申訴內容於招生相關法令或招生簡章內已有明確規範者。
 - (2)申訴者不具名。
 - (3)逾期申訴。

Quy định về việc gửi đơn kiện.

- Nếu thí sinh có nghi vấn đối với việc tuyển sinh thì phải gửi đơn kiện cho nhà trường trong vòng 7 ngày tính từ khi phát sinh sự việc (Đơn kiện như phụ lục 2), người đứng đơn kiện phải là thí sinh, trong đơn

phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, tường thuật sự việc và lý do kiện (ghi rõ thời gian, địa điểm), gửi kèm theo những tài liệu và chứng cứ có liên quan, có thể gửi đơn kiện cho nhà trường bằng thư điện tử (email). Kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, nhà trường sẽ hoàn tất quy trình xử lý trong vòng 7 ngày và phản hồi cho người khiếu nại.

2. Không xử lý các trường hợp kiện của thí sinh như sau:

- (1) Nội dung kiện là luật liên quan đến tuyển sinh hoặc nội dung nằm trong phạm vi nội dung đã được ghi rõ trong tài liệu thông tin tuyển sinh.
- (2) Ẩn danh hoặc không ghi rõ họ tên.
- (3) Quá hạn kiện

Appeal Procedures

1. Written complaint about recruitment shall be filed within 7 days from the day student receives the interview result (see Appendix 2 for the form.). The applicant shall be the interviewee, and the complaint shall contain name, address, and a description of event (time and place). The complaint shall be submitted to the University via email. The University shall complete the review and handling process within seven (7) days from the date of receipt of the complaint and shall provide a written response to the complainant.
2. Complaint will be dismissed if:
 - a. The content is well stated or contained within the recruitment policies, regulations, or handbook.
 - b. The applicant remains anonymous.
 - c. The application is submitted after the deadline.

玖、注意事項 / Các hạng mục chú ý / Notes

注意事項

- 一、申請資格依本校「致理科技大學外國學生申請入學規定」辦理，簡章附件一。
- 二、外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Các hạng mục chú ý:

1. Điều kiện nộp đơn đăng ký tuyển sinh dựa vào 「Quy định đăng ký tuyển sinh của sinh viên nước ngoài tại Trường Khoa học công nghệ Chihlee」, phụ lục 1.
2. Sinh viên nước ngoài nộp giấy tờ giả mạo, mượn hoặc tẩy xóa, sẽ bị thu hồi tư cách trúng tuyển; những người đã đăng ký nhập học sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên và không có chứng chỉ học tập liên quan nào được cấp; nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, sẽ bị thu hồi bằng cấp và hủy giấy chứng nhận bằng cấp.

Notes:

1. The application requirements shall conform to the provisions set forth in the Chihlee University of Technology (CLUT) Regulations for International Student Admission, Appendix 1.
2. Any international student who submits any certificate or document as part of the application for admission to the University that is found to be forged, fabricated, or altered in any way shall have his or her eligibility for enrollment revoked. If the student has already registered and commenced studies, the student's enrollment shall be cancelled, and no academic certification shall be issued for the studies undertaken. If such circumstances are discovered after the student has graduated, the University shall revoke the student's eligibility to graduate, require the return of any degree already awarded, and rescind such degree.

拾、附註 / Ghi chú Special / Remarks

本簡章如有未盡事宜，悉依本校產學合作國際專修部招生委員會決議辦理。

Mọi vấn đề không được đề cập trong bảng hướng dẫn này sẽ được xử lý theo quy định của Hội đồng tuyển sinh lớp dự bị Đại học của trường đại học Khoa học Công nghệ Chihlee

Matters not provided for in these Regulations shall be handled in accordance with the resolutions of the International Foundation Program of Chihlee University of Technology.

致理科技大學外國學生申請入學規定

94.06.01 93 學年度第 4 次教務會議通過
94.10.20 94 學年度第 1 次教務會議修正
94.11.17 教育部台文字第 0940159119 號核定
96.07.30 95 學年度第 7 次教務會議修正
96.10.18 96 學年度第 2 次教務會議修正
100.03.08 100 學年度外國學生申請入學招生委員會第 1 次會議修正
100.04.29 教育部臺文(二)字第 1000069999 號核定
101.11.23 102 學年度外國學生申請入學招生委員會第 1 次會議修正
102.01.04 教育部臺教文(五)字第 1020001502 號核定
104.08.24 104 學年度第 1 次行政會議修正
106.10.05 106 學年度第 3 次行政會議修正
107.01.15 106 學年度外國學生申請入學招生委員會第 3 次會議修正
107.06.29 107 學年度外國學生申請入學招生委員會第 1 次會議修正
107.09.20 107 學年度外國學生申請入學招生委員會第 2 次會議修正
107.10.26 教育部臺教文(五)字第 1070189455 號核定
113.05.17 113 學年度外國學生申請入學招生委員會第 2 次會議修正
113.07.29 113 學年度外國學生申請入學招生委員會第 4 次會議修正
113.08.09 教育部臺教文(五)字第 1130080146 號核定
114.11.13 114 學年度外國學生申請入學招生委員會第 3 次會議修正
114.11.27 教育部臺教文(五)字第 1140123555 號核定

第1條 為辦理外國學生申請就讀本校，依據教育部「外國學生來臺就學辦法」及本校學則第三條及附設專科部學則第三條之規定，訂定本規定。

第2條 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

一、未曾以僑生身分在臺就學。

二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

二、就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就學辦法」中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

具有國籍法第二條規定情形者，為本規定所定具有中華民國國籍。

第3條 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

第4條 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。

外國學生有下列情形之一者，其於前項申請後，復申請繼續在臺就學，或再次申請來臺就學，不受前項規定之限制：

一、於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依本校規定辦理。

二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

三、符合第二條第一項規定之外國學生，申請就讀副學士以下學程。

四、符合第二條第一項規定之外國學生，申請入學大學醫學、牙醫或中醫學系以外之學士班學程，並以一次為限。

外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前二項規定申請入學。

第5條 本校實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定；申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。但本校與外國大學合作並經教育部專案核定之學位專班，不在此限。

本校專科部五年制實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。

本校於前一學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報教育部核定。

第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

第6條 本校訂定外國學生申請入學各學制招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生所系（科）、各所系（科）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、本校獎助學金資訊及其他相關事項。

本校辦理外國學生招生方式得為參與臺灣高等教育展等相關展會，建置招生網頁，拍攝製作招生

宣傳影片、短片，製作多語文宣，運用網路社群行銷管道，與姊妹校學術交流互訪，與各國、各地中學師長、學生交流互訪，辦理實體與線上招生說明會等。

本校辦理外國學生招生事務，除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理；並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

本校自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。

第7條 申請入學本校之外國學生，應依當學年度本校招生簡章規定期間內，檢附下列文件，逕向本校申請入學，由國際暨兩岸交流處受理，並就申請表件是否齊全進行資格審查，審查合格者，送交各系所依其訂定之成績評定項目與方式進行評分，提交招生委員會核定後公告，發給入學許可證，並由國際暨兩岸交流處將錄取學生之申請資料，分送教務單位辦理註冊等相關事宜。

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三)其他地區學歷：

1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2.前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，檢附銀行存款證明新台幣10萬元或美金3,000元以上，足夠在臺就學之財力證明或政府、本校或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、依各系所之授課語言繳交相應語言能力證明文件。各系所授課語言於簡章中公告。

(一)中文授課系所：

1. 學士班繳交相當於華語文能力測驗（TOCFL）A2(含)以上之中文能力證明;碩士班繳交相當於華語文能力測驗（TOCFL）B1(含)以上之中文能力證明。

2. 母語為中文、前一學位為中文授課，或前一學位主修中文者，提供相關證明文件。

(二)英文授課(含有足夠英語授課課程可滿足畢業需求)系所：

1. 繳交相當於CEFR B1(含)以上之英語能力證明。

2. 國籍為英語系國家者免繳；於英語系國家取得前一學位或前一學位為全英語授課者，提供相關證明文件。

五、其他本校所規定之文件。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第一項入學許可應載明外國學生之姓名、就讀所系(科)名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。

依據「大學辦理招生規定審核作業要點」第7點第6項規定，本校外國學生錄取名單應提經校級招生委員會確認後正式公告。

- 第8條** 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。
- 第9條** 外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，免檢附第七條第一項第二款規定之境外學歷證明文件。
- 符合第二條第一項規定之外國學生，在我國完成副學士以下學程者，得持該學歷證明文件及歷年成績證明文件，依第七條、第十八條、第二十條規定申請入學學士班以下學程，免檢附第七條第一項第二款、第十八條第一項第二款及第二十條第一項第三款規定之境外學歷證明文件。
- 第10條** 本校應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生錄取、入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分、離境等情事。
- 第11條** 外國學生不得申請就讀本校辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准課程者，不在此限。
- 第12條** 本校外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。
- 第13條** 外國學生於本校畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。
- 外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。但符合下列情形之一者，不在此限：
- 一、入學方式與我國內一般學生相同。
 - 二、依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍。
 - 三、符合第二條第一項規定且依國籍法第三條至第七條申請歸化取得中華民國國籍。
- 本校招收於我國大專校院就讀之外國學生轉學生，視當年度外國學生招生名額而定。其入學方式同本國學生，並依本校「大學部招收轉學生招生規定」辦理，但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。
- 第14條** 本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換生；並得準用外國學生申請入學規定，酌收外國人士為選讀生。
- 第15條** 外國學生入學後，得依據本校境外學生獎助學金設置要點向國際暨兩岸交流處申請獎學金。
- 第16條** 本校由國際暨兩岸交流處負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語言、文化等，以增進外國學生對我國之了解。
- 本校於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動，有助我國學生與外國學生交流互動，以促進校園國際化。
- 第17條** 本校專科部五年制招收外國學生，除依本規定第二十條辦理在臺已有合法居留身分之外國學生申請入學外，應擬訂招收五專外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報教育部核定後，始得招生。
- 前項計畫內容應包含本校專責外國學生之單位之設置，加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

第18條 外國學生申請入學本校專科部五年制，除依本規定第二十條辦理在臺已有合法居留身分申請入學外，應依當學年度本校招生簡章規定期間，檢附下列文件，逕向本校申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三)其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依教育部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明。

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。

六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。

七、其他本校所規定之文件。

第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。

本校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第19條 前條所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。

符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

第20條 在臺已有合法居留身分，申請入學本校專科部五年制之外國學生，應檢具下列文件，逕向本校申請，並經甄試核准後註冊入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本。

三、學歷證明文件：

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二)香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三)其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依教育部國外學歷查證認定相關規定辦理設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第21條 外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運

作，本校專科部五年制得經教育部同意後，以專案辦理招生。

前項專案就學採外加名額者，以本校招生核定專科部五年制總名額外加百分之一為原則。

第22條 外國學生就學應繳之費用，應依下列規定辦理：

一、依前二條規定入學者，經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依教育部核定本校我國學生收費基準辦理。

二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

三、前二款以外之外國學生，依本校所定外國學生收費基準，並不得低於本校我國學生收費基準。

第23條 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

第24條 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

第25條 外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，本校應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署服務站，並副知教育部。

第26條 外國學生在臺期間，除應遵守我國法律外，並應恪守本校各項相關規定。

第27條 本規定未盡事宜悉依教育部訂定之「外國學生來臺就學辦法」暨本校相關規定辦理。

第28條 本規定經本校外國學生申請入學招生委員會通過，並報請教育部核定後施行，修正時亦同。

Quy định xin nhập học đối với sinh viên nước ngoài của trường Đại học Khoa học kỹ thuật Chihlee

	2005.06.01	Niên khóa 2004 cuộc họp giáo vụ lần thứ 4 thông qua
	2005.10.20	Niên khóa 2005 cuộc họp giáo vụ lần thứ nhất sửa đổi
	2005.11.17	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 0940159119
	2007.07.30	Niên khóa 2006 cuộc họp giáo vụ lần thứ 7 sửa đổi
	2007.10.18	Niên khóa 2007 cuộc họp giáo vụ lần thứ 2 sửa đổi
2011.03.08	Niên khóa 2011 cuộc họp lần thứ nhất Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
	2011.04.29	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 1000069999
2012.11.23	Niên khóa 2013 cuộc họp lần thứ nhất Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
	2013.01.04	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 1020001502
	2015.08.24	Niên khóa 2015 cuộc họp hành chính lần thứ nhất sửa đổi
	2017.10.05	Niên khóa 2017 cuộc họp hành chính lần thứ ba sửa đổi
2018.01.15	Niên khóa 2017 cuộc họp lần thứ ba Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
2018.06.29	Niên khóa 2018 cuộc họp lần thứ nhất Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
2018.09.20	Niên khóa 2018 cuộc họp lần thứ hai Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
	2018.10.26	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 1070189455
2024.05.17	Niên khóa 2024 cuộc họp lần thứ hai Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
2024.07.29	Niên khóa 2024 cuộc họp lần thứ tư Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
	2024.08.09	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 1130080146
2025.11.13	Niên khóa 2024 cuộc họp lần thứ ba Ủy ban tuyển sinh sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học sửa đổi	
	2025.11.27	Bộ giáo dục ban hành văn bản số 1140123555

Điều 1

Để đăng ký cho sinh viên nước ngoài học tập tại trường của chúng tôi, dựa theo "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục và Điều 3 các quy định học tập của trường, lập ra quy định này.

Điều 2

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây, có thể đăng ký nhập học theo quy định này:

1. Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa Kiều.
2. Trong năm học đăng ký nhập học, chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Liên kết ở nước ngoài phân phối nhập học theo "Quy định về việc du học sinh Hoa Kiều về nước học tập và được hỗ trợ".

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các điều kiện sau, đồng thời đã cư trú liên tục ở nước ngoài trên sáu năm gần đây, cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định này:

1. Những người đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký phải chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.
2. Những người từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng đã từ bỏ trước khi đăng ký, thì kể từ ngày Bộ Nội chính phê duyệt việc từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày đăng ký phải đủ tám năm.
3. Hai trường hợp trên đều phải đáp ứng các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của điều trước.

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập, nếu ngay từ đầu chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt, sẽ không bị hạn chế bởi hai khoản quy định trước đó.

Thời gian sáu năm và tám năm quy định tại khoản hai được tính đến ngày bắt đầu học kỳ nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8). Thuật ngữ "nước ngoài" trong khoản hai đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. Thuật ngữ "cư trú liên tục" có nghĩa là trong mỗi năm, sinh viên nước ngoài không được lưu trú tại Đài Loan quá 120 ngày. Nếu khoảng thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không thuộc một năm dương lịch hoàn chỉnh, thì sẽ được xác định dựa trên thời gian lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong khoảng thời gian tính toán của từng năm đó. Tuy nhiên, những trường hợp đáp ứng

một trong các điều kiện sau đây và có giấy tờ chứng minh liên quan sẽ không bị giới hạn bởi quy định này; thời gian lưu trú tại Đài Loan của họ cũng sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. Theo học các lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên ở nước ngoài do cơ quan phụ trách công tác kiều bào tổ chức hoặc các chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên biệt được Bộ Giáo dục công nhận.
2. Theo học tại các trung tâm giảng dạy Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian không quá hai năm.
3. Tham gia chương trình trao đổi sinh viên, với tổng thời gian trao đổi không quá hai năm.
4. Được cơ quan chủ quản ngành trung ương phê duyệt đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập không quá hai năm.

Những người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và đã nộp đơn xin từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi quy định "Phương thức du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài" được sửa đổi và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 2 năm 2011, có thể đăng ký nhập học theo quy định ban đầu mà không bị ràng buộc bởi quy định tại khoản hai.

Người thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 2 của Luật Quốc tịch được xem là người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định này.

Điều 3

Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài trong ít nhất 6 năm, thì có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

"Cư trú liên tục" được định nghĩa là: Tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm. Nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, điều trước đó (mục 1 đến mục 4) và có giấy tờ chứng minh hợp lệ, thì thời gian lưu trú tại Đài Loan không bị tính vào thời gian cư trú liên tục.

Người từng là công dân Trung Quốc đại lục, nhưng hiện có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài trong ít nhất 6 năm, thì cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

"Cư trú liên tục" trong trường hợp này cũng có cùng định nghĩa: Tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm dương. Nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, điều trước đó (mục 1 đến mục 4) và có giấy tờ chứng minh hợp lệ, thì thời gian lưu trú tại Đài Loan không bị tính vào thời gian cư trú liên tục.

Thời gian 6 năm được tính từ ngày bắt đầu của học kỳ nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) trở ngược về trước 6 năm. Định nghĩa "nước ngoài" được áp dụng theo quy định tại khoản 5 của điều luật liên quan.

Điều 4

Sinh viên nước ngoài đăng ký du học tại Đài Loan theo quy định của hai điều trước đây chỉ được phép đăng ký một lần duy nhất. Nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan, họ phải nhập học theo phương thức giống như sinh viên trong nước.

Trường hợp sinh viên nước ngoài thuộc một trong các tình huống sau đây, sau khi đã nộp đơn theo quy định tại khoản trước, nếu tiếp tục nộp đơn xin học tập tại Đài Loan hoặc xin đến Đài Loan học tập lần nữa thì không bị ràng buộc bởi giới hạn quy định tại khoản trước.

1. Sau khi hoàn thành chương trình học đã đăng ký, nếu sinh viên nước ngoài tiếp tục đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, thì có thể thực hiện theo quy định của trường mà không bị hạn chế.
2. Sinh viên nước ngoài đăng ký học chương trình bậc đại học trở xuống tại Đài Loan, nếu thời gian lưu trú chưa đầy một năm mà phải bỏ học hoặc mất tư cách sinh viên vì lý do nào đó, thì có thể đăng ký nhập học lại một lần duy nhất.
3. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 được phép nộp đơn xin theo học các chương trình từ bậc Cao đẳng trở xuống.
4. Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 được phép nộp đơn xin nhập học các chương trình cử nhân của trường đại học, ngoại trừ các ngành Y, Nha khoa hoặc Y học cổ truyền; việc nộp đơn này chỉ được thực hiện một lần.

Sinh viên nước ngoài sau khi nhập học, nếu bị nhà trường cho thôi học hoặc bị hủy tư cách sinh viên do hạnh kiểm không đạt yêu cầu, kết quả học tập không đáp ứng quy định, hoặc vi phạm pháp luật hay nội quy nhà trường với mức độ nghiêm trọng, thì không được phép tiếp tục nộp đơn xin nhập học theo quy định tại hai khoản trước.

Điều 5

Việc tuyển sinh thực tế đối với sinh viên nước ngoài tại trường được thực hiện theo nguyên tắc sau : Số lượng sinh viên nước ngoài được tuyển không được vượt quá 10% chỉ tiêu tuyển sinh của năm học trước do Bộ Giáo dục phê duyệt. Chỉ tiêu này phải được tính vào tổng số lượng tuyển sinh của năm học hiện tại và báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt. Nếu trường muốn tuyển sinh viên nước ngoài vượt mức 10%, thì phải nộp kế hoạch mở rộng quy mô (bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và các biện pháp hỗ trợ) để Bộ Giáo dục xem xét. Các chương trình cấp bằng hợp tác với trường đại học nước ngoài và được Bộ Giáo dục phê duyệt theo dự án đặc biệt sẽ không bị giới hạn bởi quy định trên.

Số lượng sinh viên nước ngoài được tuyển vào chương trình cao đẳng chuyên khoa hệ 5 năm của trường không được vượt quá 10% chỉ tiêu tuyển sinh của năm học trước do Bộ Giáo dục phê duyệt. Chỉ tiêu này phải được tính vào tổng số chỉ tiêu tuyển sinh của năm học hiện tại và báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt.

Nếu trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học trước, số lượng sinh viên trong nước chưa đủ, trường có thể bổ sung chỉ tiêu bằng sinh viên nước ngoài và phải báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt.

Chỉ tiêu tuyển sinh trong Mục 1 và Mục 2 không bao gồm sinh viên nước ngoài không có tư cách sinh viên chính thức.

Điều 6

Trường đã xây dựng cẩm nang tuyển sinh cho sinh viên nước ngoài, trong đó liệt kê chi tiết các thông tin sau : phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt tư cách nhập học, các khoa/chuyên ngành tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa/chuyên ngành, tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ yêu cầu, thời gian học, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký, tiêu chuẩn chứng minh tài chính, quy định về học phí, lệ phí và chính sách hoàn trả, thông tin về học bổng và trợ cấp của trường, các vấn đề liên quan khác.

Trường thực hiện phương thức tuyển sinh sinh viên nước ngoài thông qua các hoạt động sau : tham gia Triển lãm Giáo dục Đại học Đài Loan và các triển lãm liên quan khác, xây dựng trang web tuyển sinh, sản xuất và quay phim các video quảng cáo tuyển sinh, phim ngắn, tạo các tài liệu quảng bá đa ngôn ngữ, sử dụng kênh tiếp thị qua mạng xã hội, thực hiện trao đổi học thuật và thăm viếng lẫn nhau với các trường chị em, tổ chức trao đổi và thăm viếng với giáo viên và học sinh từ các trường trung học ở các quốc gia và khu vực khác, tổ chức các buổi hội thảo tuyển sinh trực tiếp và trực tuyến.

Trường khi thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau : ngoài các hoạt động quảng bá tuyển sinh và hỗ trợ sinh viên hoàn tất các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, trường không được ủy thác cho các tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài thực hiện công tác tuyển sinh, trường phải kiểm tra kịp thời xem các đơn vị liên quan có thu phí bất hợp lý, thiết lập quan hệ vay mượn hoặc vi phạm các quy định pháp luật đối với sinh viên nước ngoài hay không, nếu cần thiết, trường có thể xác minh thông tin trực tiếp với sinh viên đăng ký.

Dù trường tự tổ chức hay ủy thác cho đơn vị bên ngoài thực hiện các hoạt động tuyển sinh, thì không được cung cấp thông tin mâu thuẫn với quy định tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh hoặc các quy định liên quan.

Điều 7

Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại trường phải nộp hồ sơ trong thời gian quy định theo cẩm nang tuyển sinh của năm học hiện tại, kèm theo các giấy tờ sau và nộp trực tiếp cho trường. Văn phòng Quốc tế sẽ tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ của các tài liệu và thực hiện xét duyệt tư cách đăng ký, hồ sơ đạt yêu cầu sẽ được chuyển đến các khoa chuyên ngành để đánh giá theo tiêu chí và phương thức chấm điểm riêng của từng khoa, sau khi đánh giá, kết quả sẽ được trình lên Hội đồng Tuyển sinh để phê duyệt, danh sách trúng tuyển sẽ được công bố và trường sẽ cấp giấy báo nhập học, văn phòng Quốc tế sẽ chuyển hồ sơ của sinh viên trúng tuyển đến phòng đào tạo để thực hiện thủ tục đăng ký nhập học và các công việc liên quan.

1. Đơn đăng ký nhập học.

2. Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn.

2.1 Bảng cấp từ Trung Quốc Đại lục: Phải tuân theo Quy định về công nhận bằng cấp từ Trung Quốc Đại lục.

- 2.2 Bằng cấp từ Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải tuân theo Quy định về thẩm tra và công nhận bằng cấp từ Hồng Kông và Ma Cao
- 2.3 Bằng cấp từ các khu vực khác:
- 2.3.1 Bằng cấp từ các trường Đài Loan ở nước ngoài và trường dành cho thương nhân Đài Loan tại Trung Quốc Đại lục được xem như tương đương với bằng cấp của các trường cùng cấp tại Đài Loan.
- 2.3.2 Bằng cấp từ các quốc gia/vùng lãnh thổ khác (ngoài hai trường hợp trên) phải tuân theo Quy định về công nhận bằng cấp nước ngoài của các trường đại học. Tuy nhiên, bằng cấp từ các trường nước ngoài có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Trung Quốc Đại lục phải được công chứng bởi văn phòng công chứng tại Trung Quốc Đại lục và được xác minh bởi cơ quan do Viện Hành chính Đài Loan thành lập, chỉ định hoặc ủy quyền cho tổ chức tư nhân thẩm định.
3. Giấy chứng minh năng lực tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, bao gồm giấy xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng từ 100.000 Đài tệ trở lên hoặc 3.000 đô la Mỹ trở lên; hoặc giấy chứng minh được Chính phủ, Trường hoặc các tổ chức dân sự cấp học bổng hoặc trợ cấp toàn phần đủ để học tập tại Đài Loan.
4. Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ giảng dạy của ngành đăng ký, theo yêu cầu được công bố trong cẩm nang tuyển sinh.
- 4.1 Các khoa/ngành giảng dạy bằng tiếng Trung:
- 4.1.1 Đối với chương trình Cử nhân: Cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung tương đương với Bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) cấp A2 (bao gồm A2) trở lên. Đối với chương trình Thạc sĩ: Cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung tương đương với Bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) cấp B1 (bao gồm B1) trở lên.
- 4.1.2 Đối với những ứng viên có tiếng mẹ đẻ là tiếng Trung, hoặc bằng cấp trước đó được giảng dạy bằng tiếng Trung, hoặc chuyên ngành trước đó là tiếng Trung, cần cung cấp các giấy tờ chứng minh liên quan.
- 4.2 Các khoa/ngành giảng dạy bằng tiếng Anh (bao gồm các ngành có đủ khóa học bằng tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu tốt nghiệp):
- 4.2.1 Cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Anh tương đương với CEFR B1 (bao gồm B1) hoặc cao hơn.
- 4.2.2 Đối với ứng viên có quốc tịch từ các quốc gia nói tiếng Anh, không cần nộp chứng chỉ; nếu bằng cấp trước đó được cấp bởi một quốc gia nói tiếng Anh hoặc bằng cấp trước đó là chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, cần cung cấp giấy tờ chứng minh liên quan.
5. Các giấy tờ khác theo quy định của trường.
- Khi trường xét duyệt hồ sơ nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu được nộp theo Mục 2 đến Mục 4 mà chưa được cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan, cơ quan do Viện Hành chính Đài Loan thành lập hoặc chỉ định, hoặc tổ chức tư nhân được ủy quyền xác minh, trường có quyền yêu cầu xác minh lại các tài liệu. Nếu tài liệu đã được xác minh, trường có thể yêu cầu hỗ trợ để kiểm tra và xác minh lại thông tin.
- Giấy phép nhập học theo Mục 1 phải ghi rõ các thông tin sau bằng cả tiếng Trung và tiếng Anh : tên của sinh viên nước ngoài, tên khoa/chuyên ngành mà sinh viên theo học, loại bằng cấp (Cử nhân, Thạc sĩ, v.v.), ngôn ngữ giảng dạy, năm học và kỳ học bắt đầu, các tiêu chuẩn thu/hoàn trả học phí, thông tin về học bổng và trợ cấp, các thông tin liên quan khác cần cung cấp cho sinh viên nước ngoài., Đồng thời, trường có thể cung cấp bản dịch bằng ngôn ngữ của quốc gia sinh viên nếu cần thiết để đảm bảo sinh viên hiểu rõ các quyền lợi và nghĩa vụ khi đến Đài Loan học.
- Theo quy định tại Điểm 7, Mục 6 của "Hướng dẫn về quy trình xét duyệt tuyển sinh của các trường đại học", danh sách sinh viên nước ngoài trúng tuyển tại trường phải được Hội đồng Tuyển sinh cấp trường xác nhận trước khi được công bố chính thức.

Nếu tài liệu chứng nhận nhập học của sinh viên nước ngoài bị phát hiện là giả mạo, mượn mạo, hoặc chỉnh sửa thông tin, trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học của sinh viên. Nếu sinh viên đã đăng ký nhập học, sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập liên quan. Nếu phát hiện vấn đề này sau khi sinh viên đã tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và hủy bỏ bằng cấp của sinh viên.

Điều 9

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành chương trình cử nhân trở lên tại Đài Loan, khi tiếp tục nộp đơn xin nhập học các chương trình từ bậc thạc sĩ trở lên, được phép nộp bằng tốt nghiệp và bằng điểm toàn khóa do các cơ sở giáo dục tại Đài Loan cấp, và thực hiện việc nộp đơn theo quy định tại Điều 7; không cần nộp giấy tờ chứng minh văn bằng học lực được cấp ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 1, Điểm 2 của Điều 7.

Sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 2, đã hoàn thành các chương trình từ bậc Cao đẳng trở xuống tại Đài Loan, được phép sử dụng văn bằng học lực và bằng điểm toàn khóa nói trên để nộp đơn xin nhập học các chương trình từ bậc cử nhân trở xuống theo quy định tại Điều 7, Điều 18 và Điều 20; đồng thời được miễn nộp giấy tờ chứng minh văn bằng học lực được cấp ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 1, Điểm 2 của Điều 7; Khoản 1, Điểm 2 của Điều 18; và Khoản 1, Điểm 3 của Điều 20.

Điều 10

Nhà trường phải kịp thời cập nhật và đăng ký các thông tin liên quan đến sinh viên nước ngoài trên Hệ thống quản lý thông tin sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục chỉ định, bao gồm các tình trạng như trúng tuyển, nhập học, chuyển trường, tạm nghỉ học, thôi học hoặc thay đổi tình trạng học tập, mất tư cách sinh viên, xuất cảnh và các trường hợp liên quan khác.

Điều 11

Sinh viên nước ngoài không được đăng ký học tại các chương trình học Cử nhân lớp buổi tối, Thạc sĩ chuyên ngành dành cho người đi làm hoặc các chương trình chỉ giảng dạy vào buổi tối hoặc cuối tuần do trường tổ chức. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài có thể cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc tham gia các chương trình đã được Bộ Giáo dục Đài Loan phê duyệt không thuộc trường hợp này.

Điều 12

Khi sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, nếu thời gian học trong học kỳ đầu tiên của năm học đó chưa vượt quá một phần ba thời gian học, sinh viên sẽ bắt đầu học trong học kỳ đó. Nếu thời gian học đã vượt quá một phần ba học kỳ đầu tiên, sinh viên sẽ đăng ký nhập học vào học kỳ thứ hai hoặc năm học tiếp theo. Tuy nhiên, nếu có quy định khác từ Bộ Giáo dục Đài Loan, các quy định này sẽ không áp dụng.

Điều 13

Sinh viên nước ngoài sau khi tốt nghiệp tại trường và được trường chuyển hồ sơ xin phép từ Bộ Giáo dục Đài Loan để thực tập tại Đài Loan, có thể gia hạn tư cách sinh viên nước ngoài tối đa một năm sau khi tốt nghiệp. Sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, trong thời gian theo học nếu được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu tại Đài Loan, đăng ký chuyển hộ khẩu vào Đài Loan, xin nhập quốc tịch hoặc xin khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải bị buộc thôi học. Tuy nhiên, các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi áp dụng của quy định này:

1. Phương thức nhập học giống với phương thức áp dụng cho sinh viên trong nước của Đài Loan.
2. Xin nhập quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định tại Khoản 1, các Điểm 1 đến 3 của Điều 4 Luật Quốc tịch.
3. Đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 2 và xin nhập quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định tại Điều 3 đến Điều 7 của Luật Quốc tịch.

Việc tuyển sinh sinh viên chuyển trường từ các trường đại học nước ngoài vào trường sẽ dựa vào số lượng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài của năm học đó. Quy trình nhập học sẽ giống với sinh viên Đài Loan, và sẽ được thực hiện theo Quy định tuyển sinh chuyển trường của trường. Tuy nhiên, nếu sinh viên đã bị đuổi học vì hành vi đạo đức kém hoặc bị kết án hình sự tại trường cũ, sinh viên đó không được phép chuyển trường vào trường này.

Điều 14

Trường có thể ký kết thỏa thuận hợp tác giáo dục với các trường đại học nước ngoài trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy bình thường, để tuyển sinh sinh viên trao đổi quốc tế. Trường cũng có thể áp dụng các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài để tuyển chọn công dân nước ngoài vào học theo hình thức học tự chọn.

Điều 15

Sau khi sinh viên nước ngoài nhập học, có thể nộp đơn xin học bổng theo Quy định về học bổng và hỗ trợ tài chính dành cho sinh viên quốc tế tại Phòng Quốc tế của trường.

Điều 16

Phòng Quốc tế của trường chịu trách nhiệm xử lý đơn xin nhập học, hướng dẫn, và liên lạc với sinh viên nước ngoài, đồng thời cũng sẽ tăng cường tổ chức các chương trình ở với gia đình bản xứ và hướng dẫn sinh viên nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan, nhằm tăng cường sự hiểu biết của sinh viên nước ngoài về Đài Loan. Trường cũng tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên nước ngoài định kỳ hàng năm, nhằm tạo cơ hội giao lưu giữa sinh viên Đài Loan và sinh viên nước ngoài, thúc đẩy quốc tế hóa trong khuôn viên trường.

Điều 17

Đối với chương trình hệ chuyên ngành 5 năm, trường sẽ tuyển sinh sinh viên nước ngoài theo các quy định trong Điều 20 của bản quy định này, và nếu là sinh viên đã có thị thực cư trú hợp pháp tại Đài Loan, thì có thể nộp đơn xin nhập học. Trường phải lập kế hoạch tuyển sinh sinh viên nước ngoài vào chương trình 5 năm để được Bộ Giáo dục Đài Loan phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hàng năm mới có thể thực hiện tuyển sinh.

Nội dung của kế hoạch nêu tại khoản trước phải bao gồm việc thành lập đơn vị chuyên trách phụ trách sinh viên nước ngoài của nhà trường, tăng cường công tác quy hoạch và tổ chức các khóa học về ngôn ngữ và văn hóa của Đài Loan, cũng như các biện pháp sắp xếp chỗ ở cho sinh viên nước ngoài và các nội dung liên quan khác.

Điều 18

Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký vào chương trình 5 năm của trường, ngoài các quy định trong Điều 20 về thị thực cư trú hợp pháp tại Đài Loan, cần phải nộp các tài liệu theo yêu cầu của bản quy định tuyển sinh trong từng năm học, và gửi hồ sơ trực tiếp đến trường. Sau khi hồ sơ được xem xét hoặc qua kỳ thi tuyển sinh, nếu đạt yêu cầu, sẽ được cấp giấy phép nhập học.

1. Đơn xin nhập học.
2. Chứng nhận bằng cấp:
 - 2.1 Bằng cấp từ khu vực Đại lục: Phải tuân theo quy định của các quy tắc công nhận bằng cấp khu vực Đại lục.
 - 2.2 Bằng cấp từ Hồng Kông và Ma Cao: Phải tuân theo các quy định của quy chế kiểm tra và công nhận bằng cấp từ Hồng Kông và Ma Cao.
 - 2.3 Bằng cấp từ các khu vực khác:
 - 2.3.1 Bằng cấp từ các trường học Đài Loan ở nước ngoài và trường học của người Đài Loan ở Đại lục sẽ được công nhận tương đương với bằng cấp của các trường học trong nước.
 - 2.3.2 Bằng cấp từ các khu vực nước ngoài không thuộc hai mục trên sẽ phải được xử lý theo quy định về xác minh và công nhận bằng cấp nước ngoài của Bộ Giáo dục. Đối với bằng cấp của các trường quốc tế có cơ sở hoặc chi nhánh tại Đại lục, bằng cấp cần được công chứng bởi cơ quan công chứng Đại lục và xác minh bởi các tổ chức hoặc cơ quan được Chính phủ điều hành hoặc ủy quyền.
3. Chứng minh tài chính đủ để học tại Đài Loan.
4. Chứng nhận tư cách giám hộ tại Đài Loan.
5. Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp khác đã được xác minh bởi cơ quan đại diện tại nước ngoài, chỉ định người giám hộ tại Đài Loan.
6. Giấy đồng ý của người giám hộ tại Đài Loan, được công chứng bởi công chứng viên của Đài Loan.
7. Các tài liệu khác theo yêu cầu của trường.

Đối với các tài liệu trong khoản (4) đến (6) của mục đầu tiên, nếu sinh viên quốc tế đã đủ tuổi trưởng thành, thì không cần nộp.

Khi trường xem xét đơn xin nhập học của sinh viên quốc tế, nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về các tài liệu trong khoản (2), (3), và (7) chưa được xác minh bởi các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức được chỉ định bởi Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền, trường có quyền yêu cầu xác minh. Các tài liệu đã được xác minh có thể yêu cầu trợ giúp để kiểm tra lại.

Điều 19

Theo quy định tại điều trước, người giám hộ tại Đài Loan phải là công dân Trung Hoa Dân Quốc có hộ khẩu tại Đài Loan, và phải cung cấp chứng nhận không có tiền án từ cơ quan công an, cũng như bảng kê chi tiết thu nhập cá nhân từ cơ quan thuế cho năm gần nhất, với tổng thu nhập đạt từ 900,000 Đài tệ trở lên. Theo quy định này, mỗi người giám hộ chỉ được phép giám hộ một sinh viên quốc tế tại Đài Loan. Tuy nhiên, đối với các hiệu trưởng, chủ tịch hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng quản trị của các trường học, mỗi người có thể làm giám hộ cho tối đa 5 sinh viên quốc tế tại Đài Loan.

Điều 20

Sinh viên quốc tế đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan và muốn xin nhập học vào chương trình chuyên khoa 5 năm của trường, cần chuẩn bị các tài liệu sau và gửi trực tiếp đến trường để đăng ký. Sau khi hoàn tất quá trình kiểm tra và phê duyệt, sinh viên sẽ được nhập học:

1. Đơn xin nhập học.
2. Bản sao giấy tờ chứng nhận cư trú hợp pháp.
3. Giấy tờ chứng nhận học vấn:
 - 3.1 Đối với văn bằng từ Đại Lục: Cần tuân theo các quy định về công nhận văn bằng từ Đại Lục.
 - 3.2 Đối với văn bằng từ Hồng Kông và Ma Cao: Cần tuân theo các quy định về kiểm tra và công nhận văn bằng từ Hồng Kông và Ma Cao.
 - 3.3 Đối với văn bằng từ các khu vực khác:
 - 3.3.1 Văn bằng từ các trường Đài Loan ở nước ngoài và trường Đài thương tại Đại Lục được coi là tương đương với văn bằng của các trường tại Đài Loan.
 - 3.3.2 Văn bằng từ các khu vực nước ngoài khác cần phải được xác minh theo các quy định của Bộ Giáo dục về công nhận văn bằng quốc tế. Văn bằng từ các trường ở Đại Lục cũng cần được công chứng bởi cơ quan công chứng tại Đại Lục và xác minh bởi cơ quan được chỉ định hoặc các tổ chức dân sự do Chính phủ Đài Loan ủy quyền.

Khi trường chúng tôi xem xét đơn xin nhập học của sinh viên nước ngoài, nếu có nghi ngờ về các tài liệu chưa được cơ quan đại diện ở nước ngoài, cơ quan được thành lập hoặc chỉ định bởi Viện Hành chính, hoặc tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận, thì có thể yêu cầu xác nhận. Đối với các tài liệu đã được xác nhận, nếu vẫn còn nghi ngờ, trường có thể yêu cầu hỗ trợ để xác minh lại.

Điều 21

Nếu sinh viên quốc tế gặp phải tình huống như chiến tranh, thảm họa nghiêm trọng, hoặc dịch bệnh truyền nhiễm lớn xảy ra tại quốc gia của họ, khiến cho các trường học ở khu vực đó không thể hoạt động bình thường, thì chương trình chuyên khoa 5 năm của trường có thể tiếp nhận sinh viên theo hình thức đặc biệt sau khi được Bộ Giáo dục đồng ý.

Hình thức tuyển sinh đặc biệt này, nếu có số lượng sinh viên bổ sung, sẽ căn cứ vào nguyên tắc tăng thêm không quá 1% tổng số chỉ tiêu tuyển sinh của chương trình chuyên khoa 5 năm của trường.

Điều 22

Các khoản phí mà sinh viên quốc tế phải đóng khi học tại trường sẽ được xử lý theo các quy định sau:

1. Sinh viên nhập học theo các điều khoản của hai điều trên, bao gồm sinh viên được Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp học bổng Taiwan Scholarship thông qua các cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài và những sinh viên có giấy phép cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, sẽ thực hiện theo mức phí do Bộ Giáo dục phê duyệt dựa trên quy định phí của sinh viên Đài Loan.
2. Sinh viên nhập học theo thỏa thuận hợp tác giáo dục sẽ tuân theo các quy định trong thỏa thuận đó.
3. Những sinh viên quốc tế còn lại, không thuộc hai nhóm trên, sẽ đóng học phí theo mức phí của sinh viên quốc tế do trường quy định, nhưng không được thấp hơn mức học phí của sinh viên Đài Loan tại trường.

Điều 23

Khi sinh viên quốc tế đăng ký nhập học, sinh viên mới phải cung cấp bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có hiệu lực ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh vào Đài Loan. Sinh viên đang theo học tại trường phải cung cấp các giấy tờ chứng minh bảo hiểm liên quan như bảo hiểm sức khỏe quốc gia.

Nếu giấy tờ bảo hiểm là do tổ chức nước ngoài cấp, cần phải có xác nhận từ các cơ quan đại diện của Đài Loan.

Điều 24

Nếu sinh viên quốc tế vi phạm các quy định của Luật Dịch vụ Việc làm và việc này được xác minh là đúng, trường sẽ xử lý theo các quy định hiện hành.

Điều 25

Khi sinh viên quốc tế nghỉ học, bỏ học, thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên, trường phải thông báo cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và Cục Di dân Bộ Nội vụ tại nơi trường đóng trụ sở, đồng thời thông báo cho Bộ Giáo dục.

Điều 26

Trong suốt thời gian ở Đài Loan, sinh viên quốc tế ngoài việc phải tuân thủ các quy định của pháp luật Đài Loan, còn phải tuân thủ các quy định liên quan của trường.

Điều 27

Những vấn đề chưa được quy định trong các điều khoản này sẽ được xử lý theo "Quy định về việc sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập" do Bộ Giáo dục ban hành và các quy định liên quan của trường.

Điều 28

Quy định này sau khi được Hội đồng Tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài của Trường thông qua và trình Bộ Giáo dục phê duyệt thì được ban hành và thực thi; các nội dung sửa đổi cũng áp dụng theo cùng quy trình nêu trên.

Appendix 1:

Chihlee University of Technology Regulations Regarding International Students Applying for Admissions

2005.06.01	Passed in the 4th Academic Affairs meeting for Academic Year 2004
2005.10.20	Amended in the 1st Academic Affairs meeting for Academic Year 2005
2005.11.17	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-Tzu-Ti No. 0940159119
2007.07.30	Amended in the 7th Academic Affairs meeting for Academic Year 2006
2007.10.18	Amended in the 2nd Academic Affairs meeting for Academic Year 2007
2007.10.26	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-Tzu-Ti No. 0960163993
2011.03.08	Amended in the 1st Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2011
2011.04.29	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(2)-Tzu-Ti No. 1000069999
2012.11.23	Amended in the 1st Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2012
2013.01.04	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(5)-Tzu-Ti No. 1020001502
2015.08.24	Amended in the 1st Administration meeting for Academic Year 2015
2017.10.05	Amended in the 3rd Administration meeting for Academic Year 2017
2018.01.05	Amended in the 3rd Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2017
2018.06.29	Amended in the 1st Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2018
2018.09.20	Amended in the 2nd Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2018
2018.10.26	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(5)-Tzu-Ti No. 1070189455
2024.05.17	Amended in the 2 nd Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2024
2024.07.29	Amended in the 4 th Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2024
2024.08.09	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(5)-Tzu-Ti No. 1130080146
2025.11.13	Amended in the 3 rd Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2025
2025.11.27	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(5)-Tzu-Ti No. 1140123555

Article 1

For international students applying to Chihlee University of Technology (hereinafter referred to as the University), these Regulations are formulated in accordance with the Ministry of Education's (hereinafter referred to as the MOE) *Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan*, Article 3 of the University's *General School Regulations*, and Article 3 of the *Junior College Regulations*.

Article 2

A person of foreign nationality who has never held Republic of China ("R.O.C.") nationality and who meets the following requirements is permitted to apply for admission, in accordance with the provisions of these Regulations:

1. The person has never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student.
2. The person has not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.

A person of foreign nationality who meets the following requirements and who in the immediate past has resided overseas continuously for at least six years is also permitted to apply for admission to an educational institution, in accordance with these Regulations. 1. A person who at the time of their application also holds dual R.O.C. nationality shall have never had household registration in Taiwan.

2. A person who before the time of their application also held dual R.O.C. nationality but no longer does at the time of their application shall have renounced their R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on a date at least eight full years before making their application.

3. A person referred to in either of the preceding two subparagraphs shall meet the requirements stipulated in Subparagraph 1 and Subparagraph 2 of the previous paragraph.

A foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the competent education administrative authority gives approval.

The periods of six years and eight years stipulated in Paragraph 2 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

The term “overseas” used in Paragraph 2 refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

1. attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the MOE;
2. spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has approval of the MOE to recruit students overseas;
3. spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student; or
4. spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

A person who held both foreign and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

An individual who meets the conditions stipulated in Article 2 of the Nationality Act shall be deemed to have R.O.C. nationality.

Article 3

An applicant of foreign nationality, who is eligible for permanent residence in Hong Kong or Macao, who has never had household registration in Taiwan, and who at the time of their application has resided in Hong Kong, Macao, or elsewhere overseas continuously for at least six years may apply for admission in accordance with the provisions of these Regulations. The term “resided [...] continuously” in the preceding paragraph means that a person did not spend more than a total of 120 days in Taiwan in each calendar year. However, this restriction does not apply if a person can present documentary proof that any of the circumstances listed in Paragraph 5, Subparagraphs 1 to 4 of the previous article apply. The time that they spent in Taiwan in the ways listed is not counted when calculating the period of continuous residence referred to in the previous paragraph.

A person who was formerly from the Mainland Area and who has foreign nationality and has never had household registration in Taiwan, and who at the time of their application has resided overseas continuously for at least six years may apply for admission to an educational institution, in accordance with the provisions of these Regulations.

The term “resided [...] continuously” in the preceding paragraph means that a person did not spend more than a total of 120 days in Taiwan in each calendar year. However, this restriction does not apply if a person can present documentary proof that any of the circumstances listed in Paragraph 5, Subparagraphs 1 to 4 of the previous article apply. The time that they spent in Taiwan in the ways listed is not counted when calculating the period that they resided continuously overseas referred to in the previous paragraph.

The periods of six years and eight years stipulated in Paragraph 1 and in Paragraph 3 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

The definition of “overseas” given in Paragraph 5 of the previous article also applies, *mutatis mutandis*, to Paragraphs 1 to 4.

Article 4

International students applying to study in Taiwan under the preceding two articles are limited to one application. If they wish to continue their studies in Taiwan, their admission shall follow the same procedures as domestic students.

International students who meet any of the following conditions shall not be subject to the restrictions stipulated in the preceding paragraph when they, after an initial application, apply to continue their studies or apply again to come to Taiwan for study.

1. After completing the program to which they initially applied, applicants seeking admission to a master's program or above shall proceed directly in accordance with the University's regulations.
 2. International students who have been in Taiwan for less than one year while enrolled in a program below the bachelor's level and who withdraw or lose their student status may reapply to study in Taiwan, subject to a one-time limit.
 3. International students who meet the criteria stipulated in Article 2, Paragraph 1, may apply for programs at the associate bachelor's degree level or lower.
 4. International students who meet the criteria stipulated in Article 2, Paragraph 1, may apply for bachelor's degree programs other than those in medicine, dentistry, or Chinese medicine, subject to a one-time limit.
- International students who have been expelled or have had their student status revoked due to disciplinary failure, failure to meet academic standards, or serious violation of laws or the University regulations shall not be permitted to apply for admission pursuant to the preceding two items.

Article 5

In principle, the actual number of places available for international students to be admitted to the University is limited to an additional ten percent above the admission quota that was approved for the University for the previous academic year by the MOE, and that number shall be incorporated into the total admission quota and reported to the MOE for approval. The University applying to recruit more than an additional ten percent shall submit a report of the planned increment (including associated quality control strategy and supportive measures) to the MOE for approval. Degree programs offered by collaborating domestic and foreign universities that have been approved on a case by case basis by the MOE are not subject to this restriction.

The actual number of international students that may be admitted to a five-year program at a junior college is limited up to an additional ten percent above the admission quota that was approved for the University for the previous academic year that was approved by the MOE, and that number shall be included in the total number of students admitted for that academic year and be reported to the MOE for approval.

The University may augment the number of places available to international students by the number of places that were available to local students within the admission quota that was approved for the previous academic year and shall first report such an increase to the MOE for approval.

The admission quotas referred to in Paragraph 1 and Paragraph 2 do not include international students who are not officially registered as a current student.

Article 6

The University shall formulate the admission guidelines for international students that give details of its recruitment method(s), admission eligibility review procedure, the departments (programs) that may admit international students, teaching language(s) used by each of those departments (programs), student language proficiency criteria, the maximum number of years in which each program must be completed, admission quotas, eligibility criteria to apply for admission, proof of financial resources criteria, tuition and miscellaneous fee collection and refund criteria, information about scholarships and/or grants provided by the educational institution, and other related matters.

The University that handles the recruitment of international students are not permitted to commission any external institution, legal person, group, or individual to handle related matters except publicity and promotion, and to assist students coming to Taiwan undertake the necessary related procedures. In due course the University shall also verify whether any commissioned party has collected any unreasonable fees from international students, established any loan relationship with any international student, or whether any other violation of related ordinances has occurred, and when necessary, it may check details with international students who are applying for admission.

When the University handles matters related to the admission of international students itself or it commissions an external institution, legal person, group, or individual to do so, it is not permitted to provide any information that is inconsistent with its admission regulations, admission guidelines, or any related regulations.

The University's approach to recruiting foreign students is to participate in the Taiwan Higher Education Expo and other related exhibitions, build a recruitment website, make recruitment videos and clips, produce multilingual brochures, utilize online social marketing channels, conduct academic exchanges and visits with partnership schools, conduct exchanges and visits with faculty and students from various countries and local high schools, and hold physical and online recruitment sessions.

Article 7

International students applying for admission to the University shall submit the following documents and apply directly to the Division of International and Cross-strait Affairs during its designated application period, and applicants who pass the

review or screening process shall be graded by the departments (programs), approved by the Committee of Admissions and Recruitment, and issued an admission notice. The Division of International and Cross-Strait Affairs shall send the relevant documents of the admitted students to the Division of Academic Affairs for registration and other related matters:

1. An enrollment application form

2. Academic credentials:

(1) Academic credentials from the Mainland Area: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Academic Credentials for Mainland Area.

(2) Academic credentials from Hong Kong or Macao: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.

(3) Academic credentials from other areas:

A. Academic credentials issued by an Overseas Taiwan School or a school for Taiwan business people in the Mainland Area shall be regarded as equivalent to academic credentials issued by an educational institution of the same level in Taiwan.

B. Academic credentials from overseas other than those referred to the preceding two items shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education. However, academic credentials issued by a campus or branch that a foreign educational institution has established in the Mainland Area by a foreign educational institution shall be notarized by a notary public there and authenticated by an agency established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.

3. Proof of applicant's having sufficient funds of at least TWD 100,000 or USD 3,000 to live on while studying in Taiwan, or proof of having a full scholarship or grant provided by a government, the University, or private organization.

4. An international student shall submit the language proficiency certificate in accordance with the language of instruction of each department (program) listed in the admission handbook.

(1) Chinese taught departments (programs):

A. Proof of Chinese language proficiency equivalent to A2 or above on the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) is required for bachelor's program. Proof of Chinese language proficiency equivalent to B1 or above on the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) is required for master's program.

(2) English taught departments (programs) with adequate English-medium courses required for graduation:

A. Proof of English proficiency equivalent to CEFR B1 or above.

B. An International student with a foreign nationality in English-speaking countries is exempted from this submission. An international student who has obtained its previous degree in English-speaking countries or if the previous degree was taught entirely in English shall provide the relevant documents.

5. Other documents required by the University.

When the University reviews an international student's admission application, if any of the documents specified in Subparagraphs 2 and 4 of the preceding paragraph have not been authenticated by an overseas mission, or by an agency established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan, and the University has any doubts about them, it may request authentication by an overseas agency. If documents that have already been authenticated raise any doubts, the University may request examination of the documents.

The admission notice referred to in Paragraph 1 shall set out in detail in both Chinese and English the name of the international student, the name of their program of study, the degree level, the language of instruction, the academic year of enrollment, the date the semester begins, the tuition and miscellaneous fee collection and refund criteria, any scholarship or grant awarded to the student, and any other pertinent information that international students must be notified of, and verify that international students studying in Taiwan understand their associated rights and obligations. The University may provide versions of these details in other mother languages of its international students.

Article 8

An international student who submits any certificate or document as part of their application for admission to an educational institution that is found to be forged, fabricated, or that has been altered in some way shall have their enrollment eligibility revoked. If the student has already registered and begun classes, their registration as a current student shall be cancelled and they will not be awarded any certification whatsoever regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are first discovered after a student has already graduated, the University shall revoke the former student's eligibility to graduate and shall require any degree already awarded to be returned and shall rescind it.

Article 9

International students who have obtained a bachelor's or higher degree in Taiwan and apply for a master's or higher program may apply for admission in accordance with Article 7 by submitting their graduation diploma and academic

transcripts from a Taiwanese institution. They shall be exempt from submitting the foreign academic credentials specified in Article 7, Paragraph 1, Subparagraph 2.

International students who meet the criteria of Article 2, Paragraph 1 and have completed a program at the associate's degree level or lower in Taiwan may apply for admission to a bachelor's degree or lower program pursuant to Articles 7, 18, and 20 by submitting their graduation diploma and academic transcripts from said program. They shall be exempt from submitting the foreign academic credentials required under Article 7, Paragraph 1, Subparagraph 2; Article 18, Paragraph 1, Subparagraph 2; and Article 20, Paragraph 1, Subparagraph 3.

Article 10

The University that admits international students shall promptly register details of the following into the international student data management information system designated by the MOE: the international students' admission, registration, any transfer, deferral or abandonment of studies, departure, and any change to or loss of student status.

Article 11

An international student is not permitted to apply to study any recurrent or continuing education bachelor's degree program or in-service master's degree program, or any other program which is only taught in the evening or during vacations at the University. However, an international student who already has legitimate resident status or who is undertaking a program approved on a case by case basis by the MOE is not subject to this restriction.

Article 12

An international student who reports to register at the University before it is already one-third of the way into the first semester of the current academic year shall be registered for the first semester. If it is already more than one-third of the way into the first semester, the international student shall register for the second semester or the next academic year. However, this restriction does not apply if the MOE has some provision that overrides it.

Article 13

An international student who with approval of the MOE is undertaking an internship after graduating from the University may have their international student status extended for up to one year after their graduation.

An international student who has been permitted to undertake initial household registration, resident registration, naturalization, or restoration of R.O.C. nationality procedures during the course of their studies in Taiwan will forfeit their international student status and shall be dismissed by the University.

Provided, however, that the preceding provisions shall not apply in any of the following circumstances:

1. They shall be admitted through the same channels/procedures as regular domestic students.
2. Having naturalized and acquired R.O.C. nationality pursuant to Article 4, Paragraph 1, Subparagraphs 1 through 3 of the Nationality Act.
3. Meet the criteria stipulated in Article 2, Paragraph 1 and have naturalized to acquire R.O.C. nationality through application under Articles 3 through 7 of the Nationality Act.

If an international student who studies in university or tertiary college in Taiwan want to transfer to the University, the University shall handle its admission in accordance with the Regulations Regarding Transfers of International Students and the admission quotas approved by the MOE. However, an international student who has been dismissed by the educational institution that admitted the student as a result of unsatisfactory conduct or of a conviction in criminal case proceedings is not permitted to transfer to the University.

Article 14

The University may sign an education cooperation agreement with a foreign educational institution and recruit and admit international exchange students, provided that this does not affect normal teaching. The University may also apply, mutatis mutandis, its own international student admission regulations to accept suitable international students as non-degree students.

Article 15

After enrollment, an international student may apply for scholarships to the Division of International and Cross-Strait Affairs in accordance with the Scholarship Establishment Regulations of the University.

Article 16

The University shall designate the Division of International and Cross-Strait Affairs to be responsible for handling international student admission applications, counselling, and liaison matters. The Division of International and Cross-Strait Affairs shall also boost the arrangement of homestay accommodation for international students, and of assistance for them to learn Mandarin Chinese and about Taiwan culture in order to better enhance their understanding of Taiwan.

At different times each academic year, the University shall organize counselling activities for international students or accelerate campus internationalization, to help to foster exchanges and interactions between local students and international students.

Article 17

A five-year program at a junior college that admits international students shall, apart from complying with the provisions of Article 20 when handling applications from international students who have legitimate resident status in Taiwan, prepare an international student recruitment plan and submit the plan to the competent education administrative authority for approval to study in Taiwan no later than November 30 each year, before recruitment may begin.

The plan referred to in the preceding paragraph shall include the establishment of a dedicated unit responsible for international students, planning to increase Chinese language and culture courses, and measures for arranging accommodation for international students.

Article 18

Unless otherwise specified in Article 20, an international student applying for admission to a five-year program at a junior college, shall directly apply to the University during its designated admission period and submit the following documents. If an applicant passes the review or screening process, the University will issue an admission notice.

1. An enrollment application form.

2. Academic credentials:

(1) Academic credentials from the Mainland Area: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Academic Credentials for Mainland Area.

(2) Academic credentials from Hong Kong or Macao: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.

(3) Academic credentials from other areas:

A. Academic credentials issued by an Overseas Taiwan School or a school for Taiwan business people in the Mainland Area shall be regarded as equivalent to academic credentials issued by an educational institution of the same level in Taiwan.

B. Academic credentials from overseas other than those referred to the preceding two items shall be handled in accordance with the relevant provisions of the applicable Ministry of Education regulations governing the assessment and recognition of international students' academic credentials and records. Academic credentials issued by a campus or branch of a foreign educational institution which it has established in the Mainland Area shall be notarized by a notary public office there and authenticated by an authority established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.

3. Proof of applicant's having sufficient funds to live on while studying in Taiwan.

4. Documentary evidence of the eligibility of a guardian in Taiwan.

5. A power of attorney from the student's parents or other legal representative, which has been authenticated by an overseas mission, appointing the guardian in Taiwan.

6. A letter of agreement from the guardian in Taiwan which has been notarized by a notary public in Taiwan.

7. Any other documents required by the school, college, or university.

Adult international students are not required to submit the documents stipulated in Paragraph 1, Subparagraphs 4 to 6.

When the University is reviewing an international student's admission application, if any of the documents specified in Paragraph 1, Subparagraphs 2, 3, and 7 have not been authenticated by an overseas mission, or by an agency established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan, and the University has any doubts about them, it may request authentication by an overseas agency. If documents that have already been authenticated raise any doubts, the University may request examination of the documents.

Article 19

The guardian in Taiwan referred to in the preceding article shall be an R.O.C. citizen who has household registration in Taiwan and shall submit a Police Criminal Record Certificate, and an income tax inventory for the most recent year checked and issued by a taxation organization itemizing personal taxable income from all sources of at least TWD 900,000.

A person who satisfies the requirements prescribed in the preceding paragraph may serve as the guardian in Taiwan of only one international student. However, a school principal, or the chair of the board of directors of an incorporated school or a board member may act as the guardian in Taiwan of up to five international students.

Article 20

An international student who has legitimate resident status in Taiwan and is applying to study a five-year program at a junior college shall submit the following documents and apply directly to the University, and report to register there if their application is approved:

1. An enrollment application form;
2. A photocopy of a legitimate resident permit;
3. Academic credentials:
 - (1) Academic credentials from the Mainland Area: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Academic Credentials for Mainland Area.
 - (2) Academic credentials from Hong Kong or Macao: shall be handled in accordance with the provisions of the Regulations Governing the Examination and Recognition of Educational Qualifications from Hong Kong and Macao.
 - (3) Academic credentials from other areas:
 - A. Academic credentials issued by an Overseas Taiwan School or a school for Taiwan business people in the Mainland Area shall be regarded as equivalent to academic credentials issued by an educational institution of the same level in Taiwan.
 - B. Academic credentials from overseas other than those referred to the preceding two items shall be handled in accordance with the relevant provisions of the applicable Ministry of Education regulations governing the assessment and recognition of international students' academic credentials and records. Academic credentials issued by a campus or branch of a foreign educational institution which it has established in the Mainland Area shall be notarized by a notary public office there and authenticated by an authority established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan.

When the University is reviewing an international student's admission application, if any of the documents specified in Paragraph 1, Subparagraph 3 have not been authenticated by an overseas mission, or by an agency established or designated by the Executive Yuan, or by a private organization commissioned by the Executive Yuan, and the University has any doubts about them, it may request authentication by an overseas agency. If documents that have already been authenticated raise any doubts, the University may request examination of the documents.

Article 21

If a chaotic war situation, major disaster, or major epidemic occurs in the country of an international student, and educational institutions in the region become unable to operate normally as a result, that student's admission to junior college may be given special consideration on a case by case basis.

In principle, the additional student admission quota referred to in the previous paragraph for students given special consideration on a case by case basis shall be one percent of the total student recruitment quota approved for the University.

Article 22

The tuition related fees that international students in Taiwan shall pay are determined as stipulated below:

1. Students who have been admitted to study in Taiwan in accordance with the provisions of the previous two articles, or who have received a MOFA Taiwan Scholarship following recommendation by an overseas mission, or who have the status of permanent residents in Taiwan shall pay tuition and other fees in accordance with the standard fees that their educational institution applies to domestic students.
2. Students admitted in accordance with an education cooperation agreement shall pay their tuition and other fees as specified in the agreement.
3. If an international student is not covered by the provisions of either of the preceding two subparagraphs, the University may charge the student based on the standard tuition and other fees for international students that it has determined, and these are not permitted to be lower than the fees levied by the University at the same level.

Article 23

When a new international student registers, they shall submit proof of being covered by a medical and injury insurance policy which is valid for at least six months from the date that they entered Taiwan. Current students shall present documentary proof that they have joined Taiwan's National Health Insurance Plan.

If the proof of insurance referred to in the previous paragraph was issued in a foreign country it shall be authenticated by an overseas mission.

Article 24

If an investigation verifies that an international student has violated the provisions of the Employment Services Act, the University shall immediately handle the matter in accordance with the regulations.

Article 25

If an international student defers or abandons their studies, or if there is any change to or loss of their student status, the University shall notify the Bureau of Consular Affairs of the Ministry of the Foreign Affairs, the service center(s) of the National Immigration Agency of the Ministry of the Interior where the University is located, and send copies of these notifications to the Ministry of Education.

Article 26

An international student shall abide by the laws of the Republic of China ("R.O.C.") and the rules and regulations of the University.

Article 27

Any matters not stipulated in these Regulations shall be handled in accordance with the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan of the MOE and the rules and regulations of the University.

Article 28

The Regulations are passed by the Admissions and Recruitment for International Students Committee of the University, submitted to and implemented upon approval by the MOE. Any amendments shall be processed accordingly.

致理科技大學115學年度國際專修部(1+4)秋季班申請入學
申訴書 / Đơn khiếu nại / Complaint Form

申請者姓名 Họ tên Applicant Name		聯絡電話 Số điện thoại Home Tel	
電子信箱 Thư điện tử Email		報名系別 Ngành đăng ký Department	
通訊地址 Địa chỉ liên lạc Address			
申訴事由 / Lý do khiếu nại / Reason for Complaint			
具體建議 / Góp ý cụ thể / Suggestions			
申訴人簽章 / Người khiếu nại Ký & ghi rõ họ tên / Applicant Signature			
申訴日期 / Ngày làm đơn / Date of Complaint 年/ năm /Year 月 / tháng / Month 日 / ngày / Day			